

BỘ XÂY DỰNG
TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG HÀ NỘI-CTCP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập- Tự do - Hạnh phúc



(Dự thảo)

ĐIỀU LỆ
TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG HÀ NỘI –CTCP
(Sửa đổi theo Luật Doanh nghiệp năm 2014)

Hà Nội, ngày tháng 5 năm 2016

MỤC LỤC

PHẦN MỞ ĐẦU

CHƯƠNG I. ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Giải thích từ ngữ.....	5
Điều 2. Tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội trong Tổng công ty	7
Điều 3. Tên, hình thức, trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện và thời hạn hoạt động của Tổng công ty.....	8

CHƯƠNG II. MỤC TIÊU, PHẠM VI KINH DOANH

Điều 4. Mục tiêu hoạt động của Tổng công ty	9
Điều 5. Phạm vi kinh doanh và hoạt động	10

CHƯƠNG III. VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN, CỔ ĐÔNG

Điều 6. Vốn điều lệ, cổ phần, cổ đông.....	10
Điều 7. Thanh toán cổ phần đã đăng ký mua khi đăng ký doanh nghiệp.....	11
Điều 8. Các loại cổ phần	12
Điều 9. Quyền của cổ đông phổ thông	13
Điều 10. Nghĩa vụ của cổ đông phổ thông	15
Điều 11. Cổ phần ưu đãi cổ tức và quyền của cổ đông ưu đãi cổ tức.....	15
Điều 12. Cổ phần ưu đãi hoàn lại và quyền của cổ đông ưu đãi hoàn lại.....	16
Điều 13. Cổ phiếu.....	16
Điều 14. Sổ đăng ký cổ đông.....	17
Điều 15. Chào bán cổ phần.....	18
Điều 16. Chào bán cổ phần cho cổ đông hiện hữu.....	18
Điều 17. Bán cổ phần.....	19
Điều 18. Chuyển nhượng cổ phần.....	19
Điều 19. Phát hành trái phiếu.....	20
Điều 20. Mua cổ phần, trái phiếu.....	21
Điều 21. Mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông.....	21
Điều 22. Mua lại cổ phần theo quyết định của Tổng công ty	21
Điều 23. Điều kiện thanh toán và xử lý các cổ phần được mua lại.....	22
Điều 24. Trả cổ tức.....	23
Điều 25. Thu hồi tiền thanh toán cổ phần mua lại hoặc cổ tức	24

CHƯƠNG IV. CƠ CẤU TỔ CHỨC QUẢN LÝ

Điều 26. Cơ cấu tổ chức quản lý	24
---------------------------------------	----

CHƯƠNG V. ĐẠI HỘI CỔ ĐÔNG

Điều 27. Đại hội cổ đông	24
Điều 28. Thẩm quyền triệu tập họp ĐHĐCĐ	25
Điều 29. Danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ	27
Điều 30. Chương trình và nội dung họp ĐHĐCĐ	28

Điều 31. Mời họp Đại hội đồng cổ đông	28
Điều 32. Thực hiện quyền dự họp ĐHĐCĐ	29
Điều 33. Điều kiện tiến hành họp ĐHĐCĐ	29
Điều 34. Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại ĐHĐCĐ	30
Điều 35. Hình thức và điều kiện thông qua nghị quyết ĐHĐCĐ	32
Điều 36. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản.....	33
Điều 37. Biên bản họp ĐHĐCĐ	35
Điều 38. Yêu cầu hủy bỏ nghị quyết ĐHĐCĐ	36
Điều 39. Hiệu lực các nghị quyết của ĐHĐCĐ	36

CHƯƠNG VI. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 40. Hội đồng quản trị	37
Điều 41. Tiêu chuẩn, nhiệm kỳ và số lượng thành viên HĐQT	38
Điều 42. Chủ tịch HĐQT	39
Điều 43. Cuộc họp HĐQT	40
Điều 44. Biên bản họp HĐQT	42
Điều 45. Quyền được cung cấp thông tin của thành viên HĐQT	43
Điều 46. Miễn nhiệm, bãi nhiệm và bầu bổ sung thành viên HĐQT	43
Điều 47. Thư ký Tổng công ty	44

CHƯƠNG VII. TỔNG GIÁM ĐỐC

Điều 48. Tổ chức bộ máy quản lý.....	44
Điều 49. Tiêu chuẩn, bổ nhiệm, miễn nhiệm, nhiệm vụ và quyền hạn của Tổng giám đốc	45
Điều 50. Thù lao, tiền lương và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị Tổng giám đốc	46
Điều 51. Trách nhiệm của Người quản lý Tổng công ty.....	47
Điều 52. Quyền khởi kiện đối với thành viên HĐQT, Tổng giám đốc	48
Điều 53. Hợp đồng, giao dịch phải được ĐHĐCĐ hoặc HĐQT chấp thuận	48

CHƯƠNG VIII. BAN KIỂM SOÁT

Điều 54. Thành viên và nhiệm kỳ Ban Kiểm soát	49
Điều 55. Quyền hạn và nhiệm vụ của Ban Kiểm soát	50
Điều 56. Quyền được cung cấp thông tin của BKS	52
Điều 57. Tiền lương và quyền lợi khác của Kiểm soát viên	52
Điều 58. Trách nhiệm của Kiểm soát viên	53
Điều 59. Miễn nhiệm, bãi nhiệm Kiểm soát viên	53

CHƯƠNG IX. PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN, TẠI KHOẢN NGÂN HÀNG, NĂM TÀI CHÍNH VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN

Điều 60. Phân phối lợi nhuận	54
Điều 61. Tài khoản ngân hàng	54
Điều 62. Năm tài chính	54
Điều 63. Chế độ kế toán	54

CHƯƠNG X. BÁO CÁO TÀI CHÍNH, CÔNG BỐ THÔNG TIN

Điều 64. Báo cáo tài chính năm, sáu tháng và hàng quý	55
Điều 65. Báo cáo tài chính của công ty mẹ, công ty con	55

CHƯƠNG XI. KIỂM TOÁN

Điều 66. Kiểm toán	57
--------------------------	----

CHƯƠNG XII. ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC, CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT

Điều 67. Đơn vị trực thuộc, công ty con, công ty liên kết của Tổng công ty	57
Điều 68. Mọi quan hệ giữa Tổng công ty với đơn vị trực thuộc	58
Điều 69. Mọi quan hệ giữa Tổng công ty với công ty con, công ty liên kết	58

CHƯƠNG XIII. CON DẤU

Điều 70. Con dấu	59
------------------------	----

CHƯƠNG XIV. TỔ CHỨC LẠI, GIẢI THỂ TỔNG CÔNG TY

Điều 71. Chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi	60
Điều 72. Giải thể	60
Điều 73. Thanh lý.....	60

CHƯƠNG XV. GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ

Điều 74. Giải quyết tranh chấp nội bộ.....	61
--	----

CHƯƠNG XVI. BỔ SUNG, SỬA ĐỔI ĐIỀU LỆ

Điều 75. Bổ sung, sửa đổi Điều lệ.....	62
Điều 76. Ngày hiệu lực	62

PHẦN MỞ ĐẦU

Điều lệ này được các cổ đông của Tổng công ty Xây dựng Hà Nội – CTCP thông qua theo Nghị quyết hợp lệ của Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHCD-TCT ngày 30 tháng 7 năm 2014; được sửa đổi, bổ sung lần 1 theo quy định của Luật Doanh nghiệp năm 2014 và được Đại hội đồng cổ đông thông qua tại cuộc họp ngày..... tháng 5 năm 2016.

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Giải thích từ ngữ

a) “Tổng công ty” có nghĩa là Tổng công ty Xây dựng Hà Nội, được thành lập và hoạt động theo loại hình công ty cổ phần, phù hợp với quy định của Luật Doanh nghiệp và các văn bản pháp luật hiện hành có liên quan, có tư cách pháp nhân.

b) “Vốn điều lệ” là tổng giá trị mệnh giá cổ phần đã phát hành. Số cổ phần đã phát hành là số cổ phần mà các cổ đông đã thanh toán đủ cho Tổng công ty và được quy định tại Điều 6 của Điều lệ này.

c) “Điều lệ” có nghĩa là Điều lệ sửa đổi lần 1 được Đại hội đồng cổ đông thông qua vào ngày tháng 5 năm 2016.

d) “Cổ đông” có nghĩa là cá nhân, tổ chức sở hữu ít nhất một cổ phần của Tổng công ty.

đ) “Luật Doanh nghiệp” có nghĩa là Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 được Quốc hội thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2014.

e) “Luật Chứng khoán” có nghĩa là Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 được Quốc hội thông qua ngày 29 tháng 6 năm 2006, Luật Sửa đổi, Bổ sung Một số điều của Luật Chứng khoán số 62/2010/QH12 được Quốc hội thông qua ngày 24 tháng 11 năm 2010.

g) “Ngày thành lập” là ngày Tổng công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu.

h) “Người quản lý doanh nghiệp” có nghĩa là Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, và các cá nhân giữ chức danh quản lý khác có thẩm quyền nhân danh Tổng công ty ký kết giao dịch của Tổng công ty theo quy định tại Điều lệ.

i “Ban Giám đốc” có nghĩa là Tổng Giám đốc, các Phó Tổng giám đốc và Kế toán trưởng;

k) “Ban Điều hành” có nghĩa là thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng, Giám đốc và Phó giám đốc Chi nhánh, Trưởng và Phó trưởng phòng/ban và tương đương của Tổng công ty.

l) "Người có liên quan" là cá nhân hoặc tổ chức có quan hệ trực tiếp hoặc gián tiếp với Tổng công ty trong các trường hợp sau đây:

- (i). Tổng công ty, người quản lý của Tổng công ty và người có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý đó đối với công ty con của Tổng công ty;
- (ii). Công ty con đối với Tổng công ty;
- (iii). Người hoặc nhóm người có khả năng chi phối việc ra quyết định, hoạt động của Tổng công ty thông qua các cơ quan quản lý Tổng công ty;
- (iv). Người quản lý doanh nghiệp;
- (v). Vợ, chồng, cha đẻ, cha nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu của Người quản lý Tổng công ty hoặc của nhân viên, cổ đông sở hữu phần vốn góp hay cổ phần chi phối;
- (vi). Cá nhân được uỷ quyền đại diện cho những người, công ty quy định tại các mục (i), (ii), (iii), (iv) và (v) của Điểm này;
- (vii). Doanh nghiệp trong đó những người, công ty quy định tại các mục (i), (ii), (iii), (iv), (v), (vi) và (viii) của Điểm này có sở hữu đến mức chi phối việc ra quyết định của các cơ quan quản lý của Tổng công ty;
- (viii). Nhóm người thoả thuận cùng phối hợp để thu tóm phần vốn góp, cổ phần hoặc lợi ích ở Tổng công ty hoặc để chi phối việc ra quyết định của Tổng công ty;

m) "Thời hạn hoạt động" là thời hạn được tính kể từ ngày Tổng công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu.

n) "Đơn vị trực thuộc" là đơn vị hạch toán phụ thuộc Tổng công ty.

o) "Công ty con" là bất kỳ công ty nào mà trong đó Tổng công ty (i) sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần phổ thông, (ii)

có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp quyết định bổ nhiệm đa số hoặc tất cả thành viên hội đồng quản trị, giám đốc hoặc tổng giám đốc hoặc (iii) có quyền quyết định việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ của công ty đó.

p) “Công ty liên kết” là bất kỳ công ty nào mà trong đó Tổng công ty (i) sở hữu trực tiếp hay gián tiếp thông qua các công ty con đến dưới 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần đã phát hành, hoặc (ii) có quyền đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của công ty đó nhưng không kiểm soát các chính sách đó, hoặc (iii) chịu sự ràng buộc về quyền lợi, nghĩa vụ với Tổng công ty theo tỷ lệ góp vốn hoặc theo thỏa thuận trong hợp đồng liên kết đã ký kết với Tổng công ty.

q) “Người đại diện vốn” là người được Hội đồng quản trị uỷ quyền đại diện một phần hoặc toàn bộ phần vốn góp/cổ phần của Tổng công ty tại các doanh nghiệp, thay mặt Tổng công ty thực hiện toàn bộ hoặc một số quyền và nghĩa vụ của cổ đông, thành viên góp vốn tại các doanh nghiệp đó theo quy chế quản lý người đại diện của Tổng công ty tại doanh nghiệp và theo quy định của pháp luật.

2. Trong Điều lệ này, mọi dẫn chiếu liên quan đến bất kỳ một văn bản quy phạm pháp luật nào trong Điều lệ này sẽ bao gồm cả những văn bản sửa đổi hoặc văn bản thay thế hoặc văn bản hướng dẫn của văn bản đó.

Các tham chiếu tới một hoặc một số quy định hoặc văn bản khác sẽ bao gồm cả những sửa đổi hoặc văn bản thay thế hoặc văn bản hướng dẫn của văn bản đó.

3. Các tiêu đề (chương, điều của Điều lệ này) được sử dụng nhằm thuận tiện cho việc hiểu nội dung và không ảnh hưởng tới nội dung của Điều lệ này.

Các từ hoặc thuật ngữ đã được định nghĩa trong trong Bộ Luật dân sự, Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng Khoán và các văn bản quy phạm pháp luật khác thì có nghĩa như trong các văn bản pháp luật đó.

Điều 2. Tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội trong Tổng công ty

1. Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam, tổ chức Công đoàn, tổ chức chính trị-xã hội khác trong Tổng công ty hoạt động theo quy định của Hiến pháp, pháp luật và Điều lệ tổ chức.

2. Tổng công ty có nghĩa vụ tôn trọng và không cản trở, gây khó khăn cho người lao động trong việc thành lập và tham gia hoạt động trong các tổ chức quy định tại Khoản 1 trên đây.

Điều 3. Tên, hình thức, trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện và thời hạn hoạt động của Tổng công ty

1. Tên Tổng công ty

- Tên tiếng Việt: Tổng công ty Xây dựng Hà Nội
- Tên tiếng Anh: Hanoi Construction Corporation
- Tên giao dịch: Tổng công ty Xây dựng Hà Nội
- Tên viết tắt bằng tiếng Anh: HANCORP
- Loại hình doanh nghiệp: công ty cổ phần



2. Biểu tượng (logo) của Tổng công ty:

Tổng công ty sử dụng biểu tượng hình khối mô tả những tòa nhà cao tầng với màu đỏ và màu trắng, được đăng ký theo Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu hàng hóa số 77859, được cấp theo Quyết định số 13150/QĐ-SHTT ngày 18/12/2006 của Cục sở hữu trí tuệ - Bộ khoa học và Công nghệ.

3. Tổng công ty là công ty cổ phần có tư cách pháp nhân theo pháp luật Việt Nam.

4. Trụ sở đăng ký của Tổng công ty:

- Địa chỉ: 57 Quang Trung, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam

- Điện thoại: (84-04) 3943.9095

- Fax: (84-04) 3943.9521

- Website: www.hancorp.com.vn

5. Tổng công ty có 01 người đại diện theo pháp luật. Tổng Giám đốc là người đại diện theo pháp luật của Tổng công ty.

6. Tổng công ty có thể thành lập chi nhánh và văn phòng đại diện tại địa bàn kinh doanh để thực hiện các mục tiêu hoạt động của Tổng công ty phù hợp với nghị quyết của Hội đồng quản trị và trong phạm vi luật pháp cho phép.

7. Thời hạn hoạt động của Tổng công ty là vô thời hạn và được tính kể từ ngày Tổng công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu. Tổng công ty có thể thay đổi thời hạn hoạt động theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông hoặc theo quy định của pháp luật.

Chương II

MỤC TIÊU, PHẠM VI KINH DOANH

Điều 4. Mục tiêu hoạt động

1. Mục tiêu hoạt động của Tổng công ty:

Tổng công ty được thành lập để sử dụng và huy động vốn có hiệu quả trong việc phát triển sản xuất kinh doanh nhằm mục tiêu thu lợi nhuận tối đa, tăng trưởng vững chắc của Tổng công ty cùng lợi ích của các cổ đông, đảm bảo các nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước theo quy định của pháp luật, không ngừng cải thiện điều kiện làm việc và đời sống của người lao động trong Tổng công ty, góp phần phát triển kinh tế đất nước, nâng cao đời sống dân sinh. Tổng công ty có thể có các mục tiêu khác trong quá trình hoạt động phù hợp với quy định của pháp luật.

2. Ngành nghề kinh doanh của Tổng công ty:

a) Ngành, nghề kinh doanh chính:

- Tổng thầu xây dựng và tổng thầu EPC, EC, PC (bao gồm tư vấn thiết kế, mua sắm thiết bị, xây dựng và lắp đặt) các công trình: dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, đường dây và trạm biến thế điện, kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp. Tư vấn xây dựng (thiết kế, giám sát, quản lý dự án, thí nghiệm, kiểm định...).

Chi tiết: xây dựng nhà các loại; xây dựng công trình đường sắt, đường bộ, công trình ngầm, công trình biển, cầu, cảng, đê kè; xây dựng công trình công ích; công trình liên quan đến hoạt động sáng tác, văn hóa, nghệ thuật, mỹ thuật, giải trí; xây dựng mạng lưới truyền năng lượng và viễn thông; xây dựng đường ống và hệ thống nước; xây dựng hệ thống nước thải, nhà máy xử lý nước thải, các trạm bơm và nhà máy năng lượng; khoan nguồn nước; xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng khác; lắp đặt hệ thống điện và cơ điện; lắp đặt thiết bị phòng cháy và chữa cháy; lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi; hệ thống khí và điều hòa không khí; lắp đặt hệ thống xây dựng khác; hoàn thiện công trình xây dựng; hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; sản xuất, truyền tải và phân phối điện; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; hoạt động thiết kế chuyên dụng; kho bãi và lưu giữ hàng hóa; cho thuê văn phòng làm việc, kinh doanh kho bãi

- Đầu tư kinh doanh hạ tầng, khu công nghiệp, khu đô thị, nhà ở và văn phòng cho thuê; đầu tư theo phương thức BOT, BT, PPP...;

- Kinh doanh bất động sản;

b) Ngành nghề kinh doanh liên quan:

- Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng, cơ khí;

Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; cắt tạo dáng và hoàn thiện đá; sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác; khai thác quặng sắt; khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; khai thác quặng kim loại quý hiếm; khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng, kinh doanh vật liệu xây dựng;

- Kinh doanh dịch vụ thể thao;

- Cung ứng và quản lý nguồn lao động đi làm việc ở nước ngoài;

- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;

- Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ; dịch vụ chuyển giao công nghệ;

- Kinh doanh hoạt động giáo dục và đào tạo;

c) Các ngành, nghề kinh doanh khác theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Phạm vi kinh doanh và hoạt động

1. Tổng công ty được phép tiến hành tất cả các hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh và Điều lệ này phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và thực hiện các biện pháp thích hợp để đạt được các mục tiêu của Tổng công ty.

2. Tổng công ty có thể tiến hành hoạt động kinh doanh trong các lĩnh vực khác được pháp luật cho phép và được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Chương III

VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN VÀ CỔ ĐÔNG

Điều 6. Vốn điều lệ

1. Vốn điều lệ của Tổng công ty là **1.410.480.000.000** đồng (bằng chữ: Một nghìn bốn trăm mười nghìn tỷ, bốn trăm tám mươi triệu đồng chẵn).

Tổng số vốn điều lệ của Tổng công ty được chia thành **141.048.000** cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

2. Tổng công ty không có cổ đông sáng lập.

3. Tổng công ty có thể thay đổi vốn điều lệ trong các trường hợp sau đây:

a) Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Tổng công ty hoàn trả một phần vốn góp cho cổ đông theo tỷ lệ sở hữu cổ phần của họ trong Tổng công ty nếu Tổng công ty đã hoạt động kinh doanh liên tục trong hơn 02 năm, kể từ ngày đăng ký doanh nghiệp và bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản sau khi đã hoàn trả cho cổ đông;

b) Tổng công ty mua lại cổ phần đã phát hành quy định tại Điều 119 và Điều 130 của Luật Doanh nghiệp;

c) Vốn điều lệ không được các cổ đông thanh toán đầy đủ và đúng hạn theo quy định tại Điều 112 của Luật Doanh nghiệp;

d) Tổng công ty phát hành cổ phần để tăng vốn điều lệ.

Điều 7. Thanh toán cổ phần đã đăng ký mua khi đăng ký doanh nghiệp

1. Các cổ đông phải thanh toán đủ số cổ phần đã đăng ký mua trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, trừ trường hợp Điều lệ hoặc hợp đồng đăng ký mua cổ phần quy định một thời hạn khác ngắn hơn. Hội đồng quản trị chịu trách nhiệm giám sát, đôn đốc thanh toán đủ và đúng hạn các cổ phần các cổ đông đã đăng ký mua.

2. Trong thời hạn từ ngày Tổng công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đến ngày cuối cùng phải thanh toán đủ số cổ phần đã đăng ký mua quy định tại khoản 1 Điều này, số phiếu biểu quyết của các cổ đông được tính theo số cổ phần phổ thông đã được đăng ký mua.

3. Nếu sau thời hạn quy định tại khoản 1 Điều này có cổ đông chưa thanh toán hoặc chỉ thanh toán được một phần số cổ phần đã đăng ký mua, thì thực hiện theo quy định sau đây:

a) Cổ đông chưa thanh toán số cổ phần đã đăng ký mua sẽ đương nhiên không còn là cổ đông của Tổng công ty và không được chuyển nhượng quyền mua cổ phần đó cho người khác;

b) Cổ đông chỉ thanh toán một phần số cổ phần đã đăng ký mua sẽ có quyền biểu quyết, nhận lợi tức và các quyền khác tương ứng với số cổ phần đã thanh

toán; không được chuyển nhượng quyền mua số cổ phần chưa thanh toán cho người khác;

c) Số cổ phần chưa thanh toán được coi là cổ phần chưa bán và Hội đồng quản trị được quyền bán;

d) Tổng công ty phải đăng ký điều chỉnh vốn điều lệ bằng giá trị mệnh giá số cổ phần đã được thanh toán đủ và thay đổi cổ đông sáng lập trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày kết thúc thời hạn phải thanh toán đủ số cổ phần đã đăng ký mua theo quy định tại khoản 1 Điều này.

4. Cổ đông chưa thanh toán hoặc chưa thanh toán đủ số cổ phần đã đăng ký mua phải chịu trách nhiệm tương ứng với tổng giá trị mệnh giá cổ phần đã đăng ký mua đối với các nghĩa vụ tài chính của Tổng công ty phát sinh trong thời hạn quy định tại khoản 1 Điều này. Thành viên Hội đồng quản trị, người đại diện theo pháp luật phải chịu trách nhiệm liên đới về các thiệt hại phát sinh do không thực hiện hoặc không thực hiện đúng quy định tại khoản 1 và điểm d khoản 3 Điều này.

Điều 8. Các loại cổ phần

1. Cổ phần của Tổng công ty vào ngày thông qua Điều lệ này chỉ bao gồm cổ phần phổ thông.

2. Ngoài cổ phần phổ thông, Tổng công ty có thể phát hành các loại cổ phần ưu đãi theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông và phù hợp với các quy định pháp luật hiện hành, cụ thể:

- a) Cổ phần ưu đãi cổ tức;
- c) Cổ phần ưu đãi hoàn lại;
- d) Cổ phần ưu đãi khác.

3. Người được quyền mua cổ phần ưu đãi cổ tức, cổ phần ưu đãi hoàn lại và cổ phần ưu đãi khác do Đại hội đồng cổ đông quyết định.

4. Mỗi cổ phần của cùng một loại đều tạo cho người sở hữu nó các quyền, nghĩa vụ và lợi ích ngang nhau.

5. Cổ phần phổ thông không thể chuyển đổi thành cổ phần ưu đãi. Cổ phần ưu đãi có thể chuyển đổi thành cổ phần phổ thông theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Điều 9. Quyền của cổ đông phổ thông

1. Cổ đông phổ thông có các quyền sau đây:

- a) Tham dự và phát biểu trong các Đại hội đồng cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp hoặc thông qua đại diện theo ủy quyền hoặc theo hình thức khác do pháp luật, Điều lệ quy định. Mỗi cổ phần phổ thông có một phiếu biểu quyết;
- b) Nhận cổ tức với mức theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
- c) Ưu tiên mua cổ phần chào bán tương ứng với tỷ lệ cổ phần phổ thông của từng cổ đông trong Tổng công ty;
- d) Tự do chuyển nhượng cổ phần của mình cho người khác;
- đ) Xem xét, tra cứu và trích lục các thông tin trong Danh sách cổ đông có quyền biểu quyết và yêu cầu sửa đổi các thông tin không chính xác;
- e) Xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ, biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông;
- g) Khi Tổng công ty giải thể hoặc phá sản, được nhận một phần tài sản còn lại tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần tại Tổng công ty;

2. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 10% tổng số cổ phần phổ thông trở lên trong thời hạn liên tục ít nhất 06 tháng có các quyền sau đây:

- a) Đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát;
- b) Xem xét và trích lục sổ biên bản và các nghị quyết của Hội đồng quản trị, báo cáo tài chính giữa năm và hằng năm theo mẫu của hệ thống kế toán Việt Nam và các báo cáo của Ban kiểm soát;
- c) Yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này;
- d) Yêu cầu Ban kiểm soát kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của Tổng công ty khi xét thấy cần thiết.

Yêu cầu phải bằng văn bản; phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký doanh nghiệp đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của Tổng công ty; vấn đề cần kiểm tra, mục đích kiểm tra;

đ) Các quyền khác theo quy định của Luật này và Điều lệ.

3. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều này có quyền yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:

a) Hội đồng quản trị vi phạm nghiêm trọng quyền của cổ đông, nghĩa vụ của người quản lý hoặc ra quyết định vượt quá thẩm quyền được giao;

b) Nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị đã vượt quá 06 tháng mà Hội đồng quản trị mới chưa được bầu thay thế;

Yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải được lập bằng văn bản và phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của Tổng công ty, căn cứ và lý do yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông. Kèm theo yêu cầu triệu tập họp phải có các tài liệu, chứng cứ về các vi phạm của Hội đồng quản trị, mức độ vi phạm hoặc về quyết định vượt quá thẩm quyền.

4. Trường hợp Điều lệ không có quy định khác thì việc đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát quy định, tại điểm a khoản 2 Điều này được thực hiện như sau:

a) Các cổ đông phổ thông họp thành nhóm để đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát phải thông báo về việc họp nhóm cho các cổ đông dự họp biết trước khi khai mạc Đại hội đồng cổ đông;

b) Căn cứ số lượng thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát, cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều này được quyền đề cử một hoặc một số người theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông làm ứng cử viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát. Trường hợp số ứng cử viên được cổ đông hoặc nhóm cổ đông đề cử thấp hơn số ứng cử viên mà họ được quyền đề cử theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông thì số ứng cử viên còn lại do Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và các cổ đông khác đề cử.

5. Các quyền khác theo quy định của Luật này và Điều lệ.

Điều 10. Nghĩa vụ của cổ đông phổ thông

1. Thanh toán đủ và đúng thời hạn số cổ phần cam kết mua.

2. Không được rút vốn đã góp bằng cổ phần phổ thông ra khỏi Tổng công ty dưới mọi hình thức, trừ trường hợp được Tổng công ty hoặc người khác mua lại cổ phần. Trường hợp có cổ đông rút một phần hoặc toàn bộ vốn cổ phần đã góp trái với quy định tại khoản này thì cổ đông đó và người có lợi ích liên quan trong Tổng công ty phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Tổng công ty trong phạm vi giá trị cổ phần đã bị rút và các thiệt hại xảy ra.

3. Tuân thủ Điều lệ và quy chế quản lý nội bộ của Tổng công ty.

4. Chấp hành nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị.

5. Các nghĩa vụ khác theo quy định của Luật này và Điều lệ.

Điều 11. Cổ phần ưu đãi cổ tức và quyền của cổ đông ưu đãi cổ tức

1. Cổ phần ưu đãi cổ tức là cổ phần được trả cổ tức với mức cao hơn so với mức cổ tức của cổ phần phổ thông hoặc mức ổn định hằng năm. Cổ tức được chia hằng năm gồm cổ tức cố định và cổ tức thưởng, cổ tức cố định không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của Tổng công ty. Mức cổ tức cố định cụ thể và phương thức xác định cổ tức thưởng được ghi trên cổ phiếu của cổ phần ưu đãi cổ tức.

2. Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi cổ tức có các quyền sau đây:

a) Nhận cổ tức theo quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Nhận phần tài sản còn lại tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần tại Tổng công ty, sau khi Tổng công ty đã thanh toán hết các khoản nợ, cổ phần ưu đãi hoàn lại khi Tổng công ty giải thể hoặc phá sản;

c) Các quyền khác như cổ đông phổ thông, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi cổ tức không có quyền biểu quyết, dự họp Đại hội đồng cổ đông, đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát.

Điều 12. Cổ phần ưu đãi hoàn lại và quyền của cổ đông ưu đãi hoàn lại

1. Cổ phần ưu đãi hoàn lại là cổ phần được Tổng công ty hoàn lại vốn góp theo yêu cầu của người sở hữu hoặc theo các điều kiện được ghi tại cổ phiếu của cổ phần ưu đãi hoàn lại.

2. Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi hoàn lại có các quyền khác như cổ đông phổ thông, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi hoàn lại không có quyền biểu quyết, dự họp Đại hội đồng cổ đông, đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát.

Điều 13. Cổ phiếu

1. Cổ phiếu là chứng chỉ do Tổng công ty phát hành, bút toán ghi sổ hoặc dữ liệu điện tử xác nhận quyền sở hữu một hoặc một số cổ phần của Tổng công ty. Cổ phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính của Tổng công ty;
- b) Số lượng cổ phần và loại cổ phần;
- c) Mệnh giá mỗi cổ phần và tổng mệnh giá số cổ phần ghi trên cổ phiếu;
- d) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính của cổ đông là tổ chức;
- đ) Tóm tắt về thủ tục chuyển nhượng cổ phần;
- e) Chữ ký của người đại diện theo pháp luật và dấu của Tổng công ty;
- g) Số đăng ký tại sở đăng ký cổ đông của Tổng công ty và ngày phát hành cổ phiếu;
- h) Các nội dung khác theo quy định tại các Điều 117 và Điều 118 của Luật Doanh nghiệp đối với cổ phiếu của cổ phần ưu đãi.

2. Trường hợp có sai sót trong nội dung và hình thức cổ phiếu do Tổng công ty phát hành thì quyền và lợi ích của người sở hữu nó không bị ảnh hưởng. Người đại diện theo pháp luật Tổng công ty chịu trách nhiệm về thiệt hại do những sai sót đó gây ra.

3. Trường hợp cổ phiếu bị mất, bị hủy hoại hoặc bị hư hỏng dưới hình thức khác thì cổ đông phải được đề nghị Tổng công ty cấp lại cổ phiếu nhưng phải chịu mọi chi phí liên quan đến việc cấp lại cổ phiếu.

Đề nghị của cổ đông phải có các nội dung sau đây:

a) Cổ phiếu đã bị mất, bị hủy hoại hoặc bị hư hỏng dưới hình thức khác; trường hợp bị mất thì phải cam đoan rằng đã tiến hành tìm kiếm hết mức và nếu tìm lại được sẽ đem trả Tổng công ty để tiêu hủy;

b) Chịu trách nhiệm về những tranh chấp phát sinh từ việc cấp lại cổ phiếu mới.

Đối với cổ phiếu có tổng mệnh giá trên mười triệu Đồng Việt Nam, trước khi tiếp nhận đề nghị cấp cổ phiếu mới, người đại diện theo pháp luật của Tổng công ty có thể yêu cầu chủ sở hữu cổ phiếu đăng thông báo về việc cổ phiếu bị mất, bị hủy hoại hoặc bị hư hỏng dưới hình thức khác và sau 15 ngày, kể từ ngày đăng thông báo sẽ đề nghị Tổng công ty cấp cổ phiếu mới.

Điều 14. Sổ đăng ký cổ đông

1. Sổ đăng ký cổ đông có thể là văn bản, tập dữ liệu điện tử hoặc cả hai loại này.

2. Sổ đăng ký cổ đông phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính của Tổng công ty;

b) Tổng số cổ phần được quyền chào bán, loại cổ phần được quyền chào bán và số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;

c) Tổng số cổ phần đã bán của từng loại và giá trị vốn cổ phần đã góp;

d) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức;

đ) Số lượng cổ phần từng loại của mỗi cổ đông, ngày đăng ký cổ phần.

3. Sổ đăng ký cổ đông được lưu giữ tại trụ sở chính của Tổng công ty hoặc Trung tâm lưu ký chứng khoán, cổ đông có quyền kiểm tra, tra cứu hoặc trích lục, sao chép nội dung sổ đăng ký cổ đông trong giờ làm việc của Tổng công ty hoặc Trung tâm lưu ký chứng khoán.

4. Trường hợp cổ đông có thay đổi địa chỉ thường trú thì phải thông báo kịp thời với Tổng công ty để cập nhật vào sổ đăng ký cổ đông. Tổng công ty không chịu trách nhiệm về việc không liên lạc được với cổ đông do không được thông báo thay đổi địa chỉ của cổ đông.

Điều 15. Chào bán cổ phần

1. Tổng công ty có thể phát hành và chào bán cổ phần trong quá trình hoạt động để tăng vốn điều lệ.

2. Chào bán cổ phần có thể thực hiện theo một trong các hình thức sau đây:

- a) Chào bán cho các cổ đông hiện hữu;
- b) Chào bán ra công chúng;
- c) Chào bán cổ phần riêng lẻ.

3. Việc Tổng công ty thực hiện chào bán cổ phần ra công chúng hoặc chào bán cổ phần riêng lẻ được thực hiện theo các quy định của Luật doanh nghiệp và pháp luật về chứng khoán.

4. Tổng công ty thực hiện đăng ký thay đổi vốn điều lệ trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày hoàn thành đợt bán cổ phần.

Điều 16. Chào bán cổ phần cho cổ đông hiện hữu

1. Chào bán cổ phần cho cổ đông hiện hữu là trường hợp Tổng công ty tăng thêm số lượng cổ phần được quyền chào bán và bán toàn bộ số cổ phần đó cho tất cả cổ đông theo tỷ lệ cổ phần hiện có của họ tại Tổng công ty.

2. Trường hợp số lượng cổ phần dự kiến chào bán không được cổ đông đăng ký mua hết thì Hội đồng quản trị có quyền bán số cổ phần được quyền chào bán còn lại đó cho cổ đông của Tổng công ty hoặc người khác theo cách thức hợp lý với điều kiện không thuận lợi hơn so với những điều kiện đã chào bán cho các cổ đông, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông có chấp thuận khác hoặc cổ phần được bán qua Sở giao dịch chứng khoán.

3. Cổ phần được coi là đã bán khi được thanh toán đủ và những thông tin về người mua quy định tại khoản 2 Điều 121 của Luật Doanh nghiệp được ghi đầy đủ vào sổ đăng ký cổ đông; kể từ thời điểm đó, người mua cổ phần trở thành cổ đông của Tổng công ty.

4. Sau khi cổ phần được thanh toán đầy đủ, Tổng công ty phải phát hành và trao cổ phiếu cho người mua. Tổng công ty có thể bán cổ phần mà không trao cổ phiếu. Trường hợp này, các thông tin về cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 121 của Luật Doanh nghiệp phải được ghi vào sổ đăng ký cổ đông để chứng thực quyền sở hữu cổ phần của cổ đông đó trong Tổng công ty.

Điều 17. Bán cổ phần

Hội đồng quản trị quyết định thời điểm, phương thức và giá bán cổ phần. Giá bán cổ phần không được thấp hơn giá thị trường tại thời điểm chào bán hoặc giá trị được ghi trong sổ sách của cổ phần tại thời điểm gần nhất, trừ những trường hợp sau đây:

1. Cổ phần chào bán cho tất cả cổ đông theo tỷ lệ cổ phần hiện có của họ ở Tổng công ty;
2. Cổ phần chào bán cho người môi giới hoặc người bảo lãnh. Trường hợp này, số chiết khấu hoặc tỷ lệ chiết khấu cụ thể phải được sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông;
3. Trường hợp khác và mức chiết khấu trong các trường hợp đó do Điều lệ quy định.

Điều 18. Chuyển nhượng cổ phần

1. Cổ phần được tự do chuyển nhượng, trừ trường hợp Điều lệ có quy định hạn chế chuyển nhượng cổ phần.

2. Việc chuyển nhượng cổ phần được thực hiện bằng hợp đồng theo cách thông thường hoặc thông qua giao dịch trên thị trường chứng khoán. Trường hợp chuyển nhượng bằng hợp đồng thì giấy tờ chuyển nhượng phải được bên chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng hoặc đại diện ủy quyền của họ ký. Trường hợp chuyển nhượng thông qua giao dịch trên thị trường chứng khoán, trình tự, thủ tục và việc ghi nhận sở hữu thực hiện theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

3. Trường hợp cổ đông là cá nhân chết thì người thừa kế theo di chúc hoặc theo pháp luật của cổ đông đó là cổ đông của Tổng công ty.

4. Trường hợp cổ phần của cổ đông là cá nhân chết mà không có người thừa kế, người thừa kế từ chối nhận thừa kế hoặc bị truất quyền thừa kế thì số cổ phần đó được giải quyết theo quy định của pháp luật về dân sự.

5. Cổ đông có quyền tặng cho một phần hoặc toàn bộ cổ phần của mình tại Tổng công ty cho người khác; sử dụng cổ phần để trả nợ. Trường hợp này, người được tặng cho hoặc nhận trả nợ bằng cổ phần sẽ là cổ đông của Tổng công ty.

6. Trường hợp cổ đông chuyển nhượng một số cổ phần thì cổ phiếu cũ bị hủy bỏ và Tổng công ty phát hành cổ phiếu mới ghi nhận số cổ phần đã chuyển nhượng và số cổ phần còn lại.

7. Người nhận cổ phần trong các trường hợp quy định tại Điều này chỉ trở thành cổ đông Tổng công ty từ thời điểm các thông tin của họ quy định tại khoản 2 Điều 121 của Luật Doanh nghiệp được ghi đầy đủ vào sổ đăng ký cổ đông của Tổng công ty.

Điều 19. Phát hành trái phiếu

1. Tổng công ty cổ phần có quyền phát hành trái phiếu, trái phiếu chuyển đổi và các loại trái phiếu khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ.

2. Tổng công ty không thanh toán đủ cả gốc và lãi của trái phiếu đã phát hành, không thanh toán hoặc thanh toán không đủ các khoản nợ đến hạn trong 03 năm liên tiếp trước đó sẽ không được quyền phát hành trái phiếu, trừ trường hợp pháp luật về chứng khoán có quy định khác.

3. Việc phát hành trái phiếu cho các chủ nợ là tổ chức tài chính được lựa chọn không bị hạn chế bởi quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Hội đồng quản trị có quyền quyết định loại trái phiếu, tổng giá trị trái phiếu và thời điểm phát hành, nhưng phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp gần nhất. Báo cáo phải kèm theo tài liệu và hồ sơ giải trình nghị quyết của Hội đồng quản trị về phát hành trái phiếu.

5. Trường hợp phát hành trái phiếu chuyển đổi thành cổ phần thì thực hiện theo trình tự, thủ tục tương ứng chào bán cổ phần theo quy định của Luật Doanh nghiệp và quy định khác của pháp luật có liên quan. Tổng công ty thực hiện đăng ký thay đổi vốn điều lệ trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc chuyển đổi trái phiếu thành cổ phần.

Điều 20. Mua cổ phần, trái phiếu

Cổ phần, trái phiếu của Tổng công ty có thể được mua bằng Đồng Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng, giá trị quyền sử dụng đất, giá trị quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ, bí quyết kỹ thuật, các tài sản khác có thể định giá được bằng tiền và phải được thanh toán đủ một lần.

Điều 21. Mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông

1. Cổ đông biểu quyết phản đối nghị quyết về việc tổ chức lại Tổng công ty hoặc thay đổi quyền, nghĩa vụ của cổ đông quy định tại Điều lệ có quyền yêu cầu Tổng công ty mua lại cổ phần của mình. Yêu cầu phải bằng văn bản, trong đó nêu rõ tên, địa chỉ của cổ đông, số lượng cổ phần từng loại, giá dự định bán, lý do yêu cầu Tổng công ty mua lại. Yêu cầu phải được gửi đến Tổng công ty trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày Đại hội đồng cổ đông thông qua nghị quyết về các vấn đề quy định tại khoản này.

2. Tổng công ty phải mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông quy định tại khoản 1 Điều này với giá thị trường hoặc giá được tính theo nguyên tắc quy định tại Điều lệ trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trường hợp không thỏa thuận được về giá thì các bên có thể yêu cầu một tổ chức thẩm định giá chuyên nghiệp định giá. Tổng công ty giới thiệu ít nhất 03 tổ chức thẩm định giá chuyên nghiệp để cổ đông lựa chọn và lựa chọn đó là quyết định cuối cùng.

Điều 22. Mua lại cổ phần theo quyết định của Tổng công ty

Tổng công ty có quyền mua lại không quá 30% tổng số cổ phần phổ thông đã bán, một phần hoặc toàn bộ cổ phần ưu đãi cổ tức đã bán theo quy định sau đây:

1. Hội đồng quản trị có quyền quyết định mua lại không quá 10% tổng số cổ phần của từng loại đã được chào bán trong 12 tháng. Trường hợp khác, việc mua lại cổ phần do Đại hội đồng cổ đông quyết định;

2. Hội đồng quản trị quyết định giá mua lại cổ phần. Đối với cổ phần phổ thông, giá mua lại không được cao hơn giá thị trường tại thời điểm mua lại, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này. Đối với cổ phần loại khác, nếu Tổng công ty và cổ đông có liên quan không có thỏa thuận khác thì giá mua lại không được thấp hơn giá thị trường;

3. Tổng công ty có thể mua lại cổ phần của từng cổ đông tương ứng với tỷ lệ cổ phần của họ trong Tổng công ty. Trường hợp này, quyết định mua lại cổ phần của Tổng công ty phải được thông báo bằng phương thức bảo đảm đến được tất cả cổ đông trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày quyết định đó được thông qua. Thông báo phải có tên, địa chỉ trụ sở chính của Tổng công ty, tổng số cổ phần và loại cổ phần được mua lại, giá mua lại hoặc nguyên tắc định giá mua lại, thủ tục và thời

hạn thanh toán, thủ tục và thời hạn để cổ đông chào bán cổ phần của họ cho Tổng công ty.

Cổ đông đồng ý bán lại cổ phần phải gửi chào bán cổ phần của mình bằng phương thức bảo đảm đến được Tổng công ty trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày thông báo. Chào bán phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính của cổ đông là tổ chức; số cổ phần sở hữu và số cổ phần chào bán; phương thức thanh toán; chữ ký của cổ đông hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông. Tổng công ty chỉ mua lại cổ phần được chào bán trong thời hạn nói trên.

Điều 23. Điều kiện thanh toán và xử lý các cổ phần được mua lại

1. Tổng công ty chỉ được quyền thanh toán cổ phần được mua lại cho cổ đông nếu ngay sau khi thanh toán hết số cổ phần được mua lại, Tổng công ty vẫn bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác.

2. Cổ phần được mua lại được coi là cổ phần chưa bán. Tổng công ty phải làm thủ tục điều chỉnh giảm vốn điều lệ tương ứng với tổng giá trị mệnh giá các cổ phần được Tổng công ty mua lại trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán mua lại cổ phần, trừ trường hợp pháp luật về chứng khoán có quy định khác.

3. Cổ phiếu xác nhận quyền sở hữu cổ phần đã được mua lại phải được tiêu hủy ngay sau khi cổ phần tương ứng đã được thanh toán đủ. Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng giám đốc phải liên đới chịu trách nhiệm về thiệt hại do không tiêu hủy hoặc chậm tiêu hủy cổ phiếu gây ra đối với Tổng công ty.

4. Sau khi thanh toán hết số cổ phần mua lại, nếu tổng giá trị tài sản được ghi trong sổ kế toán của Tổng công ty giảm hơn 10% thì Tổng công ty phải thông báo cho tất cả các chủ nợ biết trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày thanh toán hết số cổ phần mua lại.

Điều 24. Trả cổ tức

1. Cổ tức trả cho cổ phần ưu đãi được thực hiện theo các điều kiện áp dụng riêng cho mỗi loại cổ phần ưu đãi.

2. Cổ tức trả cho cổ phần phổ thông được xác định căn cứ vào số lợi nhuận ròng đã thực hiện và khoản chi trả cổ tức được trích từ nguồn lợi nhuận giữ lại của Tổng công ty. Tổng công ty chỉ được trả cổ tức của cổ phần phổ thông khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật;

b) Đã trích lập các quỹ và bù đắp đủ lỗ trước đó theo quy định của pháp luật và Điều lệ;

c) Ngay sau khi trả hết số cổ tức đã định, Tổng công ty vẫn bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác đến hạn.

3. Cổ tức có thể được chi trả bằng tiền mặt, bằng cổ phần của Tổng công ty hoặc bằng tài sản khác quy định tại Điều lệ. Nếu chi trả bằng tiền mặt thì phải được thực hiện bằng Đồng Việt Nam và có thể được chi trả bằng séc, chuyển khoản hoặc lệnh trả tiền gửi bằng bưu điện đến địa chỉ thường trú hoặc địa chỉ liên lạc của cổ đông.

4. Cổ tức phải được thanh toán đầy đủ trong thời hạn 06 tháng, kể từ ngày kết thúc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên. Hội đồng quản trị lập danh sách cổ đông được nhận cổ tức, xác định mức cổ tức được trả đối với từng cổ phần, thời hạn và hình thức trả chậm nhất 30 ngày trước mỗi lần trả cổ tức. Thông báo về trả cổ tức được gửi bằng phương thức bảo đảm đến cổ đông theo địa chỉ đăng ký trong sổ đăng ký cổ đông chậm nhất 15 ngày trước khi thực hiện trả cổ tức. Thông báo phải có các nội dung theo quy định tại khoản 4, Điều 132 của Luật Doanh nghiệp.

5. Trường hợp cổ đông chuyển nhượng cổ phần của mình trong thời gian giữa thời điểm kết thúc lập danh sách cổ đông và thời điểm trả cổ tức thì người chuyển nhượng là người nhận cổ tức từ Tổng công ty.

6. Trường hợp chi trả cổ tức bằng cổ phần, Tổng công ty phải đăng ký tăng vốn điều lệ tương ứng với tổng giá trị mệnh giá các cổ phần dùng để chi trả cổ tức trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán cổ tức.

Điều 25. Thu hồi tiền thanh toán cổ phần mua lại hoặc cổ tức

Trường hợp việc thanh toán cổ phần mua lại hoặc trả cổ tức trái với quy định của Luật Doanh nghiệp thì các cổ đông phải hoàn trả cho Tổng công ty số tiền, tài

sản khác đã nhận; trường hợp cổ đông không hoàn trả được cho Tổng công ty thì tất cả thành viên Hội đồng quản trị phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Tổng công ty trong phạm vi giá trị số tiền, tài sản đã trả cho cổ đông mà chưa được hoàn lại.

Chương IV

CƠ CẤU TỔ CHỨC QUẢN LÝ

Điều 26. Cơ cấu tổ chức quản lý

Cơ cấu tổ chức quản lý của Tổng công ty theo mô hình sau:

1. Đại hội đồng cổ đông;
2. Hội đồng quản trị;
3. Ban kiểm soát;
4. Tổng giám đốc.

Chương V

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

Điều 27. Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông gồm tất cả cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của Tổng công ty.

2. Đại hội đồng cổ đông có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

- a) Thông qua định hướng phát triển của Tổng công ty;
- b) Quyết định loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán; quyết định mức cổ tức hằng năm của từng loại cổ phần;
- c) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên;
- d) Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Tổng công ty;
- đ) Quyết định sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty;
- e) Thông qua báo cáo tài chính hằng năm;
- g) Quyết định mua lại trên 10% tổng số cổ phần đã bán của mỗi loại;
- h) Xem xét và xử lý các vi phạm của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát gây thiệt hại cho Tổng công ty và cổ đông;
- i) Quyết định tổ chức lại, giải thể Tổng công ty;

k) Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ.

Điều 28. Thẩm quyền triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông họp thường niên mỗi năm một lần. Ngoài cuộc họp thường niên, Đại hội đồng cổ đông có thể họp bất thường. Địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông phải ở trên lãnh thổ Việt Nam. Trường hợp cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tổ chức đồng thời ở nhiều địa điểm khác nhau thì địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông được xác định là nơi chủ tọa tham dự họp.

2. Đại hội đồng cổ đông phải họp thường niên trong thời hạn 04 tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

Đại hội đồng cổ đông thường niên thảo luận và thông qua các vấn đề sau đây:

- a) Kế hoạch kinh doanh hằng năm của Tổng công ty;
- b) Báo cáo tài chính hằng năm;
- c) Báo cáo của Hội đồng quản trị về quản trị và kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị và từng thành viên Hội đồng quản trị;
- d) Báo cáo của Ban kiểm soát về kết quả kinh doanh của Tổng công ty, về kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc;
- đ) Báo cáo tự đánh giá kết quả hoạt động của Ban kiểm soát và của từng Kiểm soát viên;
- e) Mức cổ tức đối với mỗi cổ phần của từng loại;
- g) Các vấn đề khác thuộc thẩm quyền.

3. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp bất thường Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:

- a) Hội đồng quản trị xét thấy cần thiết vì lợi ích của Tổng công ty;
- b) Số thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát còn lại ít hơn số thành viên theo quy định của pháp luật;
- c) Theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 114 của Luật Doanh nghiệp;
- d) Theo yêu cầu của Ban kiểm soát;
- đ) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ.

4. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày số thành viên Hội đồng quản trị còn lại theo quy định tại điểm b hoặc nhận được yêu cầu quy định tại điểm c và điểm d khoản 3 Điều này.

Trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định thì Chủ tịch Hội đồng quản trị và các thành viên Hội đồng quản trị phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại phát sinh cho Tổng công ty.

5. Trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại khoản 4 Điều này thì trong thời hạn 30 ngày tiếp theo, Ban kiểm soát thay thế Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông.

Trường hợp Ban kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông thì Ban kiểm soát phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và bồi thường thiệt hại phát sinh cho Tổng công ty.

6. Trường hợp Ban kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại khoản 5 Điều này thì trong thời hạn ba mươi (30) ngày tiếp theo cổ đông hoặc nhóm cổ đông theo quy định tại khoản 2 Điều 114 của Luật Doanh nghiệp có quyền đại diện Tổng công ty triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông.

7. Người triệu tập phải thực hiện các công việc sau đây để tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông:

- a) Lập danh sách cổ đông có quyền dự họp;
- b) Cung cấp thông tin và giải quyết khiếu nại liên quan đến danh sách cổ đông;
- c) Lập chương trình và nội dung cuộc họp;
- d) Chuẩn bị tài liệu cho cuộc họp;
- đ) Dự thảo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông theo nội dung dự kiến của cuộc họp; danh sách và thông tin chi tiết của các ứng cử viên trong trường hợp bầu thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên;
- e) Xác định thời gian và địa điểm họp;
- g) Gửi thông báo mời họp đến từng cổ đông có quyền dự họp;
- h) Các công việc khác phục vụ cuộc họp.

8. Chi phí triệu tập và tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại các khoản 4, 5 và 6 của Điều này sẽ được Tổng công ty hoàn lại. Chi phí này không

bao gồm những chi phí do cổ đông chi tiêu khi tham dự Đại hội đồng cổ đông, kể cả chi phí ăn ở và đi lại.

Điều 29. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông

1. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông được lập dựa trên sổ đăng ký cổ đông của Tổng công ty công ty. Danh sách cổ đông được lập không sớm hơn 05 ngày trước ngày gửi giấy mời họp Đại hội đồng cổ đông.

2. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần từng loại, số và ngày đăng ký cổ đông của từng cổ đông.

3. Cổ đông có quyền kiểm tra, tra cứu, trích lục và sao danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông; yêu cầu sửa đổi những thông tin sai lệch hoặc bổ sung những thông tin cần thiết về mình trong danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông. Người quản lý Tổng công ty phải cung cấp kịp thời thông tin số đăng ký cổ đông, sửa đổi, bổ sung thông tin sai lệch theo yêu cầu của cổ đông; đồng thời chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại phát sinh do không cung cấp hoặc cung cấp không kịp thời, không chính xác thông tin số đăng ký cổ đông theo yêu cầu. Trình tự, thủ tục yêu cầu cung cấp thông tin trong sổ đăng ký cổ đông thực hiện theo quy định tại Điều lệ.

Điều 30. Chương trình và nội dung họp Đại hội đồng cổ đông

1. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải chuẩn bị chương trình, nội dung cuộc họp.

2. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 114 của Luật Doanh nghiệp có quyền kiến nghị vấn đề đưa vào chương trình họp Đại hội đồng cổ đông. Kiến nghị phải bằng văn bản và được gửi đến Tổng công ty chậm nhất 05 ngày làm việc trước ngày khai mạc. Kiến nghị phải ghi rõ tên cổ đông, số lượng từng loại cổ phần của cổ đông hoặc thông tin tương đương, vấn đề kiến nghị đưa vào chương trình họp.

3. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có quyền từ chối kiến nghị quy định tại khoản 2 Điều này nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Kiến nghị được gửi đến không đúng thời hạn hoặc không đủ, không đúng nội dung;

b) Vấn đề kiến nghị không thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông;

4. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải chấp nhận và đưa kiến nghị quy định tại khoản 2 Điều này vào dự kiến chương trình và nội dung cuộc họp, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này; kiến nghị được chính thức bổ sung vào chương trình và nội dung cuộc họp nếu được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận.

Điều 31. Mời họp Đại hội đồng cổ đông

1. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải gửi thông báo mời họp đến tất cả các cổ đông trong Danh sách cổ đông có quyền dự họp chậm nhất **10 ngày** trước ngày khai mạc. Thông báo mời họp phải có tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp; tên, địa chỉ thường trú của cổ đông, thời gian, địa điểm họp và những yêu cầu khác đối với người dự họp.

2. Thông báo được gửi bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của cổ đông; đồng thời đăng trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty.

3. Thông báo mời họp phải được gửi kèm theo các tài liệu sau đây:

a) Chương trình họp, các tài liệu sử dụng trong cuộc họp và dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp;

b) Phiếu biểu quyết;

c) Mẫu chỉ định đại diện theo ủy quyền dự họp.

4. Việc gửi tài liệu họp theo thông báo mời họp quy định tại khoản 3 Điều này có thể thay thế bằng đăng tải lên trang thông tin điện tử của Tổng công ty. Trường hợp này, thông báo mời họp phải ghi rõ nơi, cách thức tải tài liệu và Tổng công ty sẽ gửi tài liệu họp cho cổ đông nếu cổ đông có yêu cầu.

Điều 32. Thực hiện quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông

1. Cổ đông có thể trực tiếp tham dự họp, ủy quyền bằng văn bản cho một người khác dự họp hoặc thông qua một trong các hình thức quy định tại khoản 2 Điều này. Trường hợp cổ đông là tổ chức chưa có người đại diện theo ủy quyền quy định tại khoản 4 Điều 15 của Luật Doanh nghiệp thì ủy quyền cho người khác dự họp Đại hội đồng cổ đông.

Việc ủy quyền cho người đại diện dự họp Đại hội đồng cổ đông phải lập thành văn bản theo mẫu do Tổng công ty phát hành. Người được ủy quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải xuất trình văn bản ủy quyền khi đăng ký dự họp trước khi vào phòng họp.

2. Cổ đông được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông trong trường hợp sau đây:

- a) Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;
- b) Ủy quyền cho một người khác tham dự và biểu quyết tại cuộc họp;
- c) Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác;
- d) Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua gửi thư, fax, thư điện tử.

Điều 33. Điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông

1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện ít nhất 51% tổng số phiếu biểu quyết.

2. Trường hợp cuộc họp lần thứ nhất không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 1 Điều này thì được triệu tập họp lần thứ hai trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông triệu tập lần thứ hai được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện ít nhất 33% tổng số phiếu biểu quyết.

3. Trường hợp cuộc họp triệu tập lần thứ hai không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 2 Điều này thì được triệu tập họp lần thứ ba trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ hai. Trường hợp này, cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông được tiến hành không phụ thuộc vào tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp.

4. Chỉ có Đại hội đồng cổ đông mới có quyền quyết định thay đổi chương trình họp đã được gửi kèm theo thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông.

Điều 34. Thẻ thức tiến hành họp và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông

Thẻ thức tiến hành họp và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tiến hành như sau:

1. Trước khi khai mạc cuộc họp, phải tiến hành đăng ký cổ đông dự họp Đại hội đồng cổ đông;

2. Việc bầu Chủ tọa, thư ký và ban kiểm phiếu được quy định như sau:

a) Chủ tịch Hội đồng quản trị làm chủ tọa các cuộc họp do Hội đồng quản trị triệu tập; trường hợp Chủ tịch vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc thì các thành viên Hội đồng quản trị còn lại bầu một người trong số họ làm chủ tọa cuộc họp theo nguyên tắc đa số; trường hợp không bầu được người làm chủ tọa thì Trưởng Ban kiểm soát điều khiển để Đại hội đồng cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp;

b) Trường hợp khác, người ký tên triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông điều khiển để Đại hội đồng cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp;

c) Chủ tọa cử một hoặc một số người làm thư ký cuộc họp;

d) Đại hội đồng cổ đông bầu một hoặc một số người vào ban kiểm phiếu theo đề nghị của chủ tọa cuộc họp;

3. Chương trình và nội dung họp phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua trong phiên khai mạc. Chương trình phải xác định rõ và chi tiết thời gian đối với từng vấn đề trong nội dung chương trình họp;

4. Chủ tọa có quyền thực hiện các biện pháp cần thiết và hợp lý để điều khiển cuộc họp một cách có trật tự, đúng theo chương trình đã được thông qua và phản ánh được mong muốn của đa số người dự họp;

5. Đại hội đồng cổ đông thảo luận và biểu quyết theo từng vấn đề trong nội dung chương trình. Việc biểu quyết được tiến hành bằng cách thu thẻ biểu quyết tán thành nghị quyết, sau đó thu thẻ biểu quyết không tán thành, cuối cùng kiểm phiếu tập họp số phiếu biểu quyết tán thành, không tán thành, không có ý kiến. Kết quả kiểm phiếu được chủ tọa công bố ngay trước khi bế mạc cuộc họp hoặc vào ngày kế tiếp;

6. Cổ đông hoặc người được ủy quyền dự họp đến sau khi cuộc họp đã khai mạc vẫn được đăng ký và có quyền tham gia biểu quyết ngay sau khi đăng ký; trong trường hợp này, hiệu lực của những nội dung đã được biểu quyết trước đó không thay đổi;

7. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có các quyền sau đây:

a) Yêu cầu tất cả người dự họp chịu sự kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh hợp pháp, hợp lý khác;

b) Yêu cầu cơ quan có thẩm quyền duy trì trật tự cuộc họp; trục xuất những người không tuân thủ quyền điều hành của chủ tọa, cố ý gây rối trật tự, ngăn cản tiến triển bình thường của cuộc họp hoặc không tuân thủ các yêu cầu về kiểm tra an ninh ra khỏi cuộc họp Đại hội đồng cổ đông;

8. Chủ tọa có quyền hoãn cuộc họp Đại hội đồng cổ đông đã có đủ số người đăng ký dự họp theo quy định đến một thời điểm khác hoặc thay đổi địa điểm họp trong các trường hợp sau đây:

a) Địa điểm họp không có đủ chỗ ngồi thuận tiện cho tất cả người dự họp;

b) Các phương tiện thông tin tại địa điểm họp không bảo đảm cho các cổ đông dự họp tham gia, thảo luận và biểu quyết;

c) Có người dự họp cản trở, gây rối trật tự, có nguy cơ làm cho cuộc họp không được tiến hành một cách công bằng và hợp pháp.

Thời gian hoãn tối đa không quá 03 ngày, kể từ ngày cuộc họp dự định khai mạc;

9. Trường hợp chủ tọa hoãn hoặc tạm dừng họp Đại hội đồng cổ đông trái với quy định tại khoản 8 Điều này, Đại hội đồng cổ đông bầu một người khác trong số những người dự họp để thay thế chủ tọa điều hành cuộc họp cho đến lúc kết thúc; tất cả các nghị quyết được thông qua tại cuộc họp đó đều có hiệu lực thi hành.

Điều 35. Hình thức và điều kiện để thông qua nghị quyết Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông thông qua các quyết định thuộc thẩm quyền bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản.

2. Nghị quyết về nội dung sau đây được thông qua nếu được số cổ đông đại diện ít nhất 65% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp tán thành;

- a) Loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại;
- b) Thay đổi ngành, nghề và lĩnh vực kinh doanh;
- c) Thay đổi cơ cấu tổ chức quản lý Tổng công ty;
- d) Dự án đầu tư hoặc bán tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Tổng công ty;
- đ) Tổ chức lại, giải thể Tổng công ty;
- e) Các vấn đề khác do Điều lệ quy định.

3. Các nghị quyết khác được thông qua khi được số cổ đông đại diện cho ít nhất 51% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp tán thành, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều này;

4. Việc bầu thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát được thực hiện theo quy chế bầu cử được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

5. Trường hợp thông qua nghị quyết dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản thì nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thông qua nếu được số cổ đông đại diện ít nhất 51% tổng số phiếu biểu quyết tán thành.

6. Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông phải được thông báo đến cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nghị quyết được thông qua; việc gửi nghị quyết có thể thay thế bằng việc đăng tải lên trang thông tin điện tử của Tổng công ty.

Điều 36. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông

Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thực hiện theo quy định sau đây:

1. Hội đồng quản trị có quyền lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông khi xét thấy cần thiết vì lợi ích của Tổng công ty;

2. Hội đồng quản trị chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, các tài liệu giải trình dự thảo nghị quyết và gửi đến tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết chậm nhất 10 ngày trước thời hạn phải gửi lại phiếu lấy

ý kiến. Việc lập danh sách cổ đông gửi phiếu lấy ý kiến thực hiện theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 137 của Luật Doanh nghiệp. Yêu cầu và cách thức gửi phiếu lấy ý kiến và tài liệu kèm theo thực hiện theo quy định tại Điều 139 của Luật Doanh nghiệp;

3. Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;

b) Mục đích lấy ý kiến;

c) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính của cổ đông là tổ chức hoặc họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần của từng loại và số phiếu biểu quyết của cổ đông;

d) Vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua;

đ) Phương án biểu quyết bao gồm tán thành, không tán thành và không có ý kiến;

e) Thời hạn phải gửi về công ty phiếu lấy ý kiến đã được trả lời;

g) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị và người đại diện theo pháp luật của Tổng công ty;

4. Cổ đông có thể gửi phiếu lấy ý kiến đã trả lời đến Tổng công ty theo một trong các hình thức sau đây:

a) Gửi thư. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của cổ đông là cá nhân, của người đại diện theo ủy quyền hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông là tổ chức. Phiếu lấy ý kiến gửi về Tổng công ty phải được đựng trong phong bì dán kín và không ai được quyền mở trước khi kiểm phiếu;

b) Gửi fax hoặc thư điện tử. Phiếu lấy ý kiến gửi về Tổng công ty qua fax hoặc thư điện tử phải được giữ bí mật đến thời điểm kiểm phiếu.

Các phiếu lấy ý kiến gửi về Tổng công ty sau thời hạn đã xác định tại nội dung phiếu lấy ý kiến hoặc đã bị mở trong trường hợp gửi thư và bị tiết lộ trong trường hợp gửi fax, thư điện tử là không hợp lệ. Phiếu lấy ý kiến không được gửi về được coi là phiếu không tham gia biểu quyết;

5. Hội đồng quản trị tổ chức kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến của Ban kiểm soát hoặc của cổ đông không nắm giữ chức vụ quản lý Tổng công ty.

Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;
- b) Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua nghị quyết;
- c) Số cổ đông với tổng số phiếu biểu quyết đã tham gia biểu quyết, trong đó phân biệt số phiếu biểu quyết hợp lệ và số biểu quyết không hợp lệ và phương thức gửi biểu quyết, kèm theo phụ lục danh sách cổ đông tham gia biểu quyết;
- d) Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề;
- đ) Các vấn đề đã được thông qua;
- e) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị, người đại diện theo pháp luật của Tổng công ty, người giám sát kiểm phiếu và người kiểm phiếu.

Các thành viên Hội đồng quản trị, người kiểm phiếu và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác;

6. Biên bản kiểm phiếu phải được gửi đến các cổ đông trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu. Việc gửi biên bản kiểm phiếu có thể thay thế bằng việc đăng tải lên trang thông tin điện tử của Tổng công ty;

7. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, biên bản kiểm phiếu, nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến được lưu giữ tại trụ sở chính của Tổng công ty;

8. Nghị quyết được thông qua theo hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản có giá trị như nghị quyết được thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

Điều 37. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông

1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông phải được ghi biên bản và có thể ghi âm hoặc ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt, có thể lập thêm bằng tiếng nước ngoài và có các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;

- b) Thời gian và địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông;
- c) Chương trình và nội dung cuộc họp;
- d) Họ, tên chủ tọa và thư ký;
- đ) Tóm tắt diễn biến cuộc họp và các ý kiến phát biểu tại Đại hội đồng cổ đông về từng vấn đề trong nội dung chương trình họp;
- e) Số cổ đông và tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp, phụ lục danh sách đăng ký cổ đông, đại diện cổ đông dự họp với số cổ phần và số phiếu bầu tương ứng;
- g) Tổng số phiếu biểu quyết đối với từng vấn đề biểu quyết, trong đó ghi rõ phương thức biểu quyết, tổng số phiếu hợp lệ, không hợp lệ, tán thành, không tán thành và không có ý kiến; tỷ lệ tương ứng trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông dự họp;
- h) Các vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ phiếu biểu quyết thông qua tương ứng;
- i) Chữ ký của chủ tọa và thư ký.

Biên bản được lập bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài đều có hiệu lực pháp lý như nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung biên bản tiếng Việt và tiếng nước ngoài thì nội dung trong biên bản tiếng Việt có hiệu lực áp dụng.

2. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải làm xong và thông qua trước khi kết thúc cuộc họp.

3. Chủ tọa và thư ký cuộc họp phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của nội dung biên bản.

Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải được gửi đến tất cả cổ đông trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày kết thúc cuộc họp; việc gửi biên bản kèm phiếu có thể thay thế bằng việc đăng tải lên trang thông tin điện tử của công ty (nếu có).

Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, phụ lục danh sách cổ đông đăng ký dự họp, nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo thông báo mời họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Tổng công ty.

Điều 38. Yêu cầu hủy bỏ nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông

Trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày nhận được biên bản họp Đại hội đồng cổ đông hoặc biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến Đại hội đồng cổ đông, cổ đông,

nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 114 của Luật Doanh nghiệp có quyền yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài xem xét, hủy bỏ nghị quyết hoặc một phần nội dung nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:

1. Trình tự và thủ tục triệu tập họp và ra quyết định của Đại hội đồng cổ đông không thực hiện đúng theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 148 của Luật Doanh nghiệp;
2. Nội dung nghị quyết vi phạm pháp luật hoặc Điều lệ.

Điều 39. Hiệu lực các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông

1. Các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông có hiệu lực kể từ ngày được thông qua hoặc từ thời điểm hiệu lực ghi tại nghị quyết đó.
2. Các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thông qua bằng 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi trình tự và thủ tục thông qua nghị quyết đó không được thực hiện đúng như quy định.
3. Trường hợp có cổ đông, nhóm cổ đông yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài hủy bỏ nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Điều 147 của Luật Doanh nghiệp thì các nghị quyết đó vẫn có hiệu lực thi hành cho đến khi Tòa án, Trọng tài có quyết định khác, trừ trường hợp áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

Chương VI HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 40. Hội đồng quản trị

1. Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý Tổng công ty, có toàn quyền nhân danh Tổng công ty để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Tổng công ty không thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.
2. Hội đồng quản trị có các quyền và nghĩa vụ sau đây:
 - a) Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hằng năm của Tổng công ty;
 - b) Kiến nghị loại cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;

- c) Quyết định bán cổ phần mới trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; quyết định huy động thêm vốn theo hình thức khác;
- d) Quyết định giá bán cổ phần và trái phiếu của Tổng công ty;
- đ) Quyết định mua lại cổ phần theo quy định tại khoản 1 Điều 130 của Luật Doanh nghiệp;
- e) Quyết định phương án đầu tư và dự án đầu tư trong thẩm quyền và giới hạn theo quy định của pháp luật;
- g) Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ;
- h) Thông qua hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và hợp đồng khác có giá trị bằng hoặc lớn hơn 20% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Tổng công ty. Quy định này không áp dụng đối với hợp đồng và giao dịch quy định tại điểm d khoản 2 Điều 135, khoản 1 và khoản 3 Điều 162 của Luật Doanh nghiệp;
 - i) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Hội đồng quản trị; bổ nhiệm, miễn nhiệm, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng đối với Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc và Kế toán trưởng và người quản lý quan trọng khác theo quy định quy chế quản lý nội bộ của Tổng công ty; quyết định, tiền lương và quyền lợi khác của những người quản lý đó; cử người đại diện theo ủy quyền tại công ty khác, quyết định mức thù lao và quyền lợi khác của những người đó;
 - k) Giám sát, chỉ đạo Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc và Kế toán trưởng và người quản lý khác trong điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của Tổng công ty;
 - l) Quyết định cơ cấu tổ chức, quy chế quản trị nội bộ của Tổng công ty, quyết định thành lập công ty con, lập chi nhánh, văn phòng đại diện và việc góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp khác;
 - m) Duyệt chương trình, nội dung tài liệu phục vụ họp Đại hội đồng cổ đông, triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến để Đại hội đồng cổ đông thông qua quyết định;
 - n) Trình báo cáo quyết toán tài chính hằng năm lên Đại hội đồng cổ đông;
 - o) Kiến nghị mức cổ tức được trả; quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh;
 - p) Kiến nghị việc tổ chức lại, giải thể, yêu cầu phá sản Tổng công ty;

q) Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ và các quy chế quản trị nội bộ của Tổng công ty.

3. Hội đồng quản trị thông qua quyết định bằng biểu quyết tại cuộc họp, lấy ý kiến bằng văn bản hoặc hình thức khác theo quy định tại quy chế quản trị nội bộ của Tổng công ty. Mỗi thành viên Hội đồng quản trị có một phiếu biểu quyết.

4. Khi thực hiện chức năng, quyền và nghĩa vụ của mình, Hội đồng quản trị tuân thủ đúng quy định của pháp luật, Điều lệ, quy chế quản trị nội bộ và nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Trong trường hợp nghị quyết do Hội đồng quản trị thông qua trái với quy định của pháp luật, Điều lệ hoặc quy chế quản trị nội bộ gây thiệt hại cho Tổng công ty thì các thành viên tán thành thông qua nghị quyết đó phải cùng liên đới chịu trách nhiệm cá nhân về nghị quyết đó và phải đền bù thiệt hại cho Tổng công ty; thành viên phản đối thông qua nghị quyết nói trên được miễn trừ trách nhiệm. Trường hợp này, cổ đông sở hữu cổ phần của Tổng công ty liên tục trong thời hạn ít nhất 01 năm có quyền yêu cầu Hội đồng quản trị đình chỉ thực hiện nghị quyết nói trên.

Điều 41. Tiêu chuẩn, nhiệm kỳ và số lượng thành viên Hội đồng quản trị

1. Hội đồng quản trị có 05 thành viên.

2. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị không quá 05 năm và có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

3. Trường hợp tất cả thành viên Hội đồng quản trị cùng kết thúc nhiệm kỳ thì các thành viên đó tiếp tục là thành viên Hội đồng quản trị cho đến khi có thành viên mới được bầu thay thế và tiếp quản công việc.

4. Thành viên Hội đồng quản trị phải có các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:

a) Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, không thuộc đối tượng không được quản lý doanh nghiệp theo quy định tại khoản 2 Điều 18 của Luật Doanh nghiệp;

b) Có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm trong quản lý kinh doanh của Tổng công ty và không nhất thiết phải là cổ đông của Tổng công ty.

c) Thành viên Hội đồng quản trị có thể đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị của công ty khác.

Điều 42. Chủ tịch Hội đồng quản trị

1. Hội đồng quản trị bầu một thành viên của Hội đồng quản trị làm Chủ tịch. Chủ tịch Hội đồng quản trị không kiêm Tổng giám đốc Tổng công ty.

2. Chủ tịch Hội đồng quản trị có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

- a) Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng quản trị;
- b) Chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu phục vụ cuộc họp; triệu tập và chủ tọa cuộc họp Hội đồng quản trị;
- c) Tổ chức việc thông qua nghị quyết của Hội đồng quản trị;
- d) Giám sát quá trình tổ chức thực hiện các nghị quyết của Hội đồng quản trị;
- đ) Chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, cuộc họp Hội đồng quản trị;
- e) Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Điều lệ và các quy chế quản trị nội bộ của Tổng công ty.

3. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị vắng mặt hoặc không thể thực hiện được nhiệm vụ của mình thì ủy quyền bằng văn bản cho một thành viên khác thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Chủ tịch Hội đồng quản trị theo nguyên tắc quy định tại Điều lệ. Trường hợp không có người được ủy quyền thì các thành viên còn lại bầu một người trong số các thành viên tạm thời giữ chức Chủ tịch Hội đồng quản trị theo nguyên tắc đa số.

4. Chủ tịch Hội đồng quản trị có thể bị bãi miễn theo quyết định của Hội đồng quản trị.

Điều 43. Cuộc họp Hội đồng quản trị

1. Chủ tịch Hội đồng quản trị sẽ được bầu trong cuộc họp đầu tiên của nhiệm kỳ Hội đồng quản trị trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc bầu cử Hội đồng quản trị nhiệm kỳ đó. Cuộc họp này do thành viên có số phiếu bầu cao nhất hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất triệu tập và chủ trì. Trường hợp có nhiều hơn một thành viên có số phiếu bầu hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất và ngang nhau thì các thành viên bầu theo nguyên tắc đa số để chọn 01 người trong số họ triệu tập họp Hội đồng quản trị.

2. Hội đồng quản trị có thể họp định kỳ hoặc bất thường. Hội đồng quản trị họp tại trụ sở chính của Tổng công ty hoặc ở nơi khác theo đề nghị của Chủ tịch Hội đồng quản trị.

3. Cuộc họp của Hội đồng quản trị do Chủ tịch Hội đồng quản trị triệu tập khi xét thấy cần thiết, nhưng mỗi quý phải họp ít nhất một lần.

4. Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Hội đồng quản trị khi có một trong các trường hợp sau đây:

- a) Có đề nghị của Ban kiểm soát;
- b) Có đề nghị của Tổng giám đốc hoặc ít nhất 05 người quản lý khác;
- c) Có đề nghị của ít nhất 02 thành viên điều hành của Hội đồng quản trị;
- d) Các trường hợp khác theo quy định tại quy chế quản trị nội bộ của Tổng công ty.

Đề nghị phải được lập thành văn bản, trong đó nêu rõ mục đích, vấn đề cần thảo luận và quyết định thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị.

5. Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Hội đồng quản trị trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đề nghị quy định tại khoản 4 Điều này. Trường hợp Chủ tịch không triệu tập họp Hội đồng quản trị theo đề nghị thì Chủ tịch phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với Tổng công ty; người đề nghị có quyền thay thế Hội đồng quản trị triệu tập họp Hội đồng quản trị.

6. Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập họp Hội đồng quản trị phải gửi thông báo mời họp chậm nhất 01 ngày làm việc trước ngày họp. Thông báo mời họp phải xác định cụ thể thời gian và địa điểm họp, chương trình, các vấn đề thảo luận và quyết định. Kèm theo thông báo mời họp phải có tài liệu sử dụng tại cuộc họp và phiếu biểu quyết của thành viên.

Thông báo mời họp được gửi bằng bưu điện, fax, thư điện tử hoặc phương tiện khác, nhưng phải bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của từng thành viên Hội đồng quản trị được đăng ký tại Tổng công ty.

7. Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập gửi thông báo mời họp và các tài liệu kèm theo đến các Kiểm soát viên như đối với các thành viên Hội đồng quản trị.

Kiểm soát viên có quyền dự các cuộc họp của Hội đồng quản trị; có quyền thảo luận nhưng không được biểu quyết.

8. Cuộc họp Hội đồng quản trị được tiến hành khi có từ ba phần tư tổng số thành viên trở lên dự họp. Trường hợp cuộc họp được triệu tập theo quy định

khoản này không đủ số thành viên dự họp theo quy định thì được triệu tập lần thứ hai trong thời hạn 03 ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Trường hợp này, cuộc họp được tiến hành, nếu có hơn một nửa số thành viên Hội đồng quản trị dự họp.

9. Thành viên Hội đồng quản trị được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp trong trường hợp sau đây:

- a) Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;
- b) Ủy quyền cho người khác đến dự họp theo quy định tại khoản 10 Điều này.
- c) Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến hoặc hình thức tương tự khác;
- d) Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử.

Trường hợp gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, phiếu biểu quyết phải đựng trong phong bì kín và phải được chuyển đến Chủ tịch Hội đồng quản trị chậm nhất một giờ trước khi khai mạc. Phiếu biểu quyết chỉ được mở trước sự chứng kiến của tất cả những người dự họp.

10. Thành viên phải tham dự đầy đủ các cuộc họp của Hội đồng quản trị. Thành viên được ủy quyền cho người khác dự họp nếu được đa số thành viên Hội đồng quản trị chấp thuận.

11. Nghị quyết của Hội đồng quản trị được thông qua nếu được đa số thành viên dự họp tán thành; trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Điều 44. Biên bản họp Hội đồng quản trị

1. Các cuộc họp của Hội đồng quản trị phải được ghi biên bản và có thể ghi âm, ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt và có thể lập thêm bằng tiếng nước ngoài, có các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;
- b) Mục đích, chương trình và nội dung họp;
- c) Thời gian, địa điểm họp;
- d) Họ, tên từng thành viên dự họp hoặc người được ủy quyền dự họp và cách thức dự họp; họ, tên các thành viên không dự họp và lý do;

- d) Các vấn đề được thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp;
- e) Tóm tắt phát biểu ý kiến của từng thành viên dự họp theo trình tự diễn biến của cuộc họp;
- g) Kết quả biểu quyết trong đó ghi rõ những thành viên tán thành, không tán thành và không có ý kiến;
- h) Các vấn đề đã được thông qua;
- i) Họ, tên, chữ ký chủ tọa và người ghi biên bản.

Chủ tọa và người ghi biên bản phải chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của nội dung biên bản họp Hội đồng quản trị.

2. Biên bản họp Hội đồng quản trị và tài liệu sử dụng trong cuộc họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Tổng công ty.

3. Biên bản lập bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài có hiệu lực ngang nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung biên bản tiếng Việt và tiếng nước ngoài thì nội dung trong biên bản tiếng Việt có hiệu lực áp dụng.

Điều 45. Quyền được cung cấp thông tin của thành viên Hội đồng quản trị

1. Thành viên Hội đồng quản trị có quyền yêu cầu Tổng giám đốc, Phó tổng giám đốc, Kế toán trưởng, người quản lý khác trong Tổng công ty cung cấp các thông tin, tài liệu về tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh của Tổng công ty và của các đơn vị trong Tổng công ty.

2. Người quản lý được yêu cầu phải cung cấp kịp thời, đầy đủ và chính xác các thông tin, tài liệu theo yêu cầu của thành viên Hội đồng quản trị.

Điều 46. Miễn nhiệm, bãi nhiệm và bổ sung thành viên Hội đồng quản trị

1. Thành viên Hội đồng quản trị bị miễn nhiệm trong các trường hợp sau đây:

- a) Không có đủ tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại Điều 151 của Luật Doanh nghiệp;
- b) Không tham gia các hoạt động của Hội đồng quản trị trong 06 tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;
- c) Có đơn từ chức;

2. Thành viên Hội đồng quản trị có thể bị bãi nhiệm theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

3. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông để bầu bổ sung thành viên Hội đồng quản trị trong trường hợp số thành viên Hội đồng quản trị bị giảm quá một phần ba so với số quy định tại Điều lệ. Trường hợp này, Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày số thành viên bị giảm quá một phần ba.

Trường hợp khác, tại cuộc họp gần nhất, Đại hội đồng cổ đông bầu thành viên mới thay thế thành viên Hội đồng quản trị đã bị miễn nhiệm, bãi nhiệm.

Điều 47. Thư ký Tổng công ty

1. Hội đồng quản trị bổ nhiệm một hoặc nhiều người làm Thư ký Tổng công ty với nhiệm kỳ và những điều khoản theo quyết định của Hội đồng quản trị. Thư ký Tổng công ty phải là người có hiểu biết về pháp luật. Thư ký Tổng công ty không được đồng thời làm việc cho công ty kiểm toán đang thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của Tổng công ty. Hội đồng quản trị có thể bãi nhiệm Thư ký Tổng công ty khi cần nhưng không trái với các quy định pháp luật hiện hành về lao động. Hội đồng quản trị cũng có thể bổ nhiệm một hay nhiều Trợ lý Thư ký Tổng công ty tùy từng thời điểm.

2. Thư ký Tổng công ty có vai trò, quyền hạn và nhiệm vụ như sau:

a) Hỗ trợ tổ chức triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị; ghi chép biên bản họp.

b) Hỗ trợ thành viên Hội đồng quản trị trong việc thực hiện quyền và nghĩa vụ được giao;

c) Hỗ trợ Hội đồng quản trị trong áp dụng và thực hiện nguyên tắc quản trị công ty;

d) Hỗ trợ Tổng công ty trong xây dựng quan hệ cổ đông và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cổ đông;

đ) Hỗ trợ Tổng công ty trong việc tuân thủ đúng các nghĩa vụ cung cấp thông tin, công khai hóa thông tin và thủ tục hành chính;

e) Tham dự các cuộc họp.

g) Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ.

3. Thư ký Tổng công ty có trách nhiệm bảo mật thông tin theo các quy định của pháp luật và Điều lệ.

Chương VII

TỔNG GIÁM ĐỐC

Điều 48. Tổ chức bộ máy quản lý

1. Hệ thống quản lý của Tổng công ty phải đảm bảo bộ máy quản lý chịu trách nhiệm trước và chịu sự quản lý, giám sát của Hội đồng quản trị. Tổng công ty có một (01) Tổng giám đốc, các Phó tổng giám đốc và một Kế toán trưởng và các chức danh quản lý khác do Hội đồng quản trị bổ nhiệm. Việc bổ nhiệm miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức danh nêu trên phải được thực hiện bằng nghị quyết Hội đồng quản trị được thông qua một cách hợp thức.

2. Bộ máy quản lý của Tổng công ty gồm:

- a. Ban giám đốc;
- b. Các phòng, ban chức năng;
- c. Các chi nhánh/văn phòng đại diện và tương đương.

Điều 49. Tiêu chuẩn, bổ nhiệm, miễn nhiệm, nhiệm vụ và quyền hạn của Tổng giám đốc

1. Hội đồng quản trị bổ nhiệm một thành viên trong Hội đồng quản trị hoặc thuê một người khác làm Tổng giám đốc.

2. Tổng giám đốc là người điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của Tổng công ty; chịu sự giám sát của Hội đồng quản trị; chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và trước pháp luật về việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao.

3. Nhiệm kỳ của Tổng giám đốc là 05 năm. Việc bổ nhiệm có thể hết hiệu lực căn cứ vào các quy định tại hợp đồng lao động. Tổng Giám đốc có thể được bổ nhiệm lại hoặc bị miễn nhiệm, bãi nhiệm theo quyết định của Hội đồng quản trị.

4. Tổng giám đốc Tổng công ty có các tiêu chuẩn và điều kiện sau:

a. Có đủ năng lực hành vi dân sự và không thuộc các đối tượng bị cấm quản lý doanh nghiệp theo quy định của pháp luật;

b. Có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm thực tế trong quản trị doanh nghiệp về các ngành, nghề kinh doanh chính của Tổng công ty hoặc tiêu chuẩn, điều kiện

khác do Hội đồng quản trị quyết định phù hợp với quy định của pháp luật và điều kiện cụ thể của Tổng công ty;

c. Có năng lực, bản lĩnh về quản lý, điều hành doanh nghiệp; có sức khỏe và có phẩm chất đạo đức tốt;

d Không được đồng thời làm Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc của Doanh nghiệp khác.

5. Tổng giám đốc có quyền và nghĩa vụ sau đây:

a) Quyết định các vấn đề liên quan đến công việc kinh doanh hằng ngày của Tổng công ty mà không cần phải có quyết định của Hội đồng quản trị;

b) Tổ chức thực hiện các nghị quyết của Hội đồng quản trị, Đại hội đồng cổ đông;

c) Tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư của Tổng công ty;

d) Kiến nghị phương án cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ của Tổng công ty;

đ) Bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức danh quản lý trong Tổng công ty, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị;

e) Quyết định tiền lương và quyền lợi khác đối với người lao động trong Tổng công ty kể cả người quản lý thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của Tổng giám đốc;

g) Tuyển dụng lao động;

h) Kiến nghị phương án trả cổ tức hoặc xử lý lỗ trong kinh doanh;

i) Đại diện cho Tổng công ty ký kết các hợp đồng, giao dịch của Tổng công ty;

k) Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ và nghị quyết của Hội đồng quản trị.

6. Tổng giám đốc phải cư trú ở Việt Nam và phải ủy quyền bằng văn bản cho người khác thực hiện quyền và nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật khi xuất cảnh khỏi Việt Nam. Trường hợp này, Tổng giám đốc vẫn phải chịu trách nhiệm về việc thực hiện quyền và nghĩa vụ đã ủy quyền.

7. Trường hợp Tổng giám đốc vắng mặt tại Việt Nam quá 30 ngày mà không ủy quyền cho người khác thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Tổng giám đốc hoặc trường hợp bị chết, mất tích, tạm giam, kết án tù, bị hạn chế hoặc mất năng lực

hành vi dân sự thì Hội đồng quản trị cử người khác làm người đại diện theo pháp luật của Tổng công ty.

Điều 50. Thù lao, tiền lương và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc

1. Tổng công ty có quyền trả thù lao cho thành viên Hội đồng quản trị, trả lương cho Tổng giám đốc và người quản lý khác theo kết quả và hiệu quả kinh doanh.

2. Thù lao, tiền lương và quyền lợi khác của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc được trả theo quy định sau đây:

a) Thành viên Hội đồng quản trị được hưởng thù lao công việc và tiền thưởng. Thù lao công việc được tính theo số ngày công cần thiết hoàn thành nhiệm vụ của thành viên Hội đồng quản trị và mức thù lao mỗi ngày. Hội đồng quản trị dự tính mức thù lao cho từng thành viên theo nguyên tắc nhất trí. Tổng mức thù lao của Hội đồng quản trị do Đại hội đồng cổ đông quyết định tại cuộc họp thường niên;

b) Thành viên Hội đồng quản trị có quyền được thanh toán các chi phí ăn, ở, đi lại và chi phí hợp lý khác mà họ chi trả khi thực hiện nhiệm vụ được giao;

c) Tổng giám đốc được trả lương và tiền thưởng. Tiền lương của Tổng giám đốc do Hội đồng quản trị quyết định.

3. Thù lao của thành viên Hội đồng quản trị và tiền lương của Tổng giám đốc và người quản lý khác được tính vào chi phí kinh doanh của Tổng công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp và phải được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của Tổng công ty, phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên.

4. Chế độ thù lao, tiền lương và các quyền lợi khác của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và người quản lý khác được quy định cụ thể trong quy chế quản trị nội bộ của Tổng công ty.

Điều 51. Trách nhiệm của Người quản lý Tổng công ty

1. Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và người quản lý khác có trách nhiệm sau đây:

a) Thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao theo đúng quy định của Luật Doanh nghiệp, pháp luật có liên quan, Điều lệ, nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông;

b) Thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp tối đa của Tổng công ty;

c) Trung thành với lợi ích của Tổng công ty và cổ đông; không sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của Tổng công ty, địa vị, chức vụ và sử dụng tài sản của Tổng công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;

d) Thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác cho Tổng công ty về doanh nghiệp mà họ và người có liên quan của họ làm chủ hoặc có phần vốn góp, cổ phần chi phối; thông báo này được niêm yết tại trụ sở chính và chi nhánh của Tổng công ty.

2. Các nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ.

Điều 52. Quyền khởi kiện đối với thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc

1. Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu ít nhất 1% số cổ phần phổ thông liên tục trong thời hạn 06 tháng có quyền tự mình hoặc nhân danh Tổng công ty khởi kiện trách nhiệm dân sự đối với thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc trong các trường hợp sau đây:

a) Vi phạm nghĩa vụ người quản lý Tổng công ty theo quy định tại Điều 160 của Luật Doanh nghiệp;

b) Không thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ được giao; không thực hiện, thực hiện không đầy đủ, không kịp thời nghị quyết của Hội đồng quản trị;

c) Thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao trái với quy định của pháp luật, Điều lệ công ty hoặc nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông;

d) Sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của Tổng công ty để tư lợi riêng hoặc phục vụ cho lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;

đ) Sử dụng địa vị, chức vụ và sử dụng tài sản của Tổng công ty để tư lợi riêng hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;

e) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ.

2. Trình tự, thủ tục khởi kiện thực hiện tương ứng theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự. Chi phí khởi kiện trong trường hợp cổ đông, nhóm cổ đông

khởi kiện nhân danh Tổng công ty sẽ tính vào chi phí của Tổng công ty, trừ trường hợp thành viên khởi kiện bị bác yêu cầu khởi kiện.

Điều 53. Hợp đồng, giao dịch phải được Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận

1. Hợp đồng, giao dịch giữa Tổng công ty với các đối tượng sau đây phải được Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận:

a) Cổ đông, người đại diện ủy quyền của cổ đông sở hữu trên 10% tổng số cổ phần phổ thông của Tổng công ty và những người có liên quan của họ;

b) Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và người có liên quan của họ;

c) Doanh nghiệp quy định tại khoản 2 Điều 159 Luật Doanh nghiệp.

2. Hội đồng quản trị chấp thuận các hợp đồng và giao dịch có giá trị nhỏ hơn 35% tổng giá trị tài sản Tổng công ty ghi trong báo cáo tài chính, gần nhất hoặc một tỷ lệ khác nhỏ hơn quy định tại Điều lệ. Trường hợp này, người đại diện Tổng công ty ký hợp đồng phải thông báo các thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên về các đối tượng có liên quan đối với hợp đồng, giao dịch đó; đồng thời kèm theo dự thảo hợp đồng hoặc nội dung chủ yếu của giao dịch. Hội đồng quản trị quyết định việc chấp thuận hợp đồng hoặc giao dịch trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo; thành viên có lợi ích liên quan không có quyền biểu quyết.

3. Đại hội đồng cổ đông chấp thuận các hợp đồng và giao dịch khác ngoài các giao dịch quy định tại khoản 2 Điều này. Trường hợp này, người đại diện Tổng công ty ký hợp đồng phải thông báo Hội đồng quản trị và Kiểm soát viên về các đối tượng có liên quan đối với hợp đồng, giao dịch đó; đồng thời kèm theo dự thảo hợp đồng hoặc thông báo nội dung chủ yếu của giao dịch. Hội đồng quản trị trình dự thảo hợp đồng hoặc giải trình về nội dung chủ yếu của giao dịch tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản. Trường hợp này, cổ đông có lợi ích liên quan không có quyền biểu quyết; hợp đồng hoặc giao dịch được chấp thuận khi có số cổ đông đại diện 51% tổng số phiếu biểu quyết còn lại tán thành

4. Hợp đồng, giao dịch bị vô hiệu và xử lý theo quy định của pháp luật khi được ký kết hoặc thực hiện mà chưa được chấp thuận theo quy định tại khoản 2 và

khoản 3 Điều này, gây thiệt hại cho Tổng công ty; người ký kết hợp đồng, cổ đông, thành viên Hội đồng quản trị hoặc Tổng giám đốc có liên quan phải liên đới bồi thường thiệt hại phát sinh, hoàn trả cho Tổng công ty các khoản lợi thu được từ việc thực hiện hợp đồng, giao dịch đó.

Chương VIII

BAN KIỂM SOÁT

Điều 54. Thành viên và nhiệm kỳ của Ban kiểm soát

1. Ban kiểm soát do Đại hội đồng cổ đông bầu ra. Số lượng thành viên Ban kiểm soát của Tổng công ty là ba thành viên. Nhiệm kỳ của Kiểm soát viên không quá 05 năm và Kiểm soát viên có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

Trong trường hợp Kiểm soát viên có cùng thời điểm kết thúc nhiệm kỳ mà Kiểm soát viên nhiệm kỳ mới chưa được bầu thì Kiểm soát viên đã hết nhiệm kỳ vẫn tiếp tục thực hiện quyền và nghĩa vụ cho đến khi Kiểm soát viên nhiệm kỳ mới được bầu và nhận nhiệm vụ.

2. Các Kiểm soát viên bầu một (01) thành viên làm Trưởng ban theo nguyên tắc đa số. Trưởng Ban kiểm soát phải là kế toán viên hoặc kiểm toán viên và phải làm việc chuyên trách tại Tổng công ty.

3. Trưởng ban kiểm soát có các quyền và trách nhiệm sau:

- a. Chuẩn bị chương trình, nội dung và triệu tập cuộc họp Ban kiểm soát;
- b. Yêu cầu Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và các cán bộ quản lý khác cung cấp các thông tin liên quan để báo cáo Ban kiểm soát;
- c. Lập và ký báo cáo của Ban kiểm soát sau khi đã tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị để trình Đại hội đồng cổ đông;
- d. Phân công công việc cho các thành viên Ban kiểm soát.

3. Tiêu chuẩn và điều kiện của kiểm soát viên theo quy định tại Điều 164 Luật Doanh nghiệp.

4. Việc ứng cử, đề cử và bầu Kiểm soát viên được thực hiện theo quy chế bầu cử được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Điều 55. Quyền hạn và nhiệm vụ của Ban kiểm soát

1. Ban kiểm soát thực hiện giám sát Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc trong việc quản lý và điều hành Tổng công ty.

2. Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cần trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh; tính hệ thống, nhất quán và phù hợp của công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính.

3. Thẩm định tính đầy đủ, hợp pháp và trung thực của báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính hằng năm và 06 tháng của Tổng công ty, báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng quản trị và trình báo cáo thẩm định tại cuộc họp thường niên Đại hội đồng cổ đông.

4. Rà soát, kiểm tra và đánh giá hiệu lực và hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ, quản lý rủi ro và cảnh báo sớm của Tổng công ty.

5. Xem xét sổ kế toán, ghi chép kế toán và các tài liệu khác của Tổng công ty, các công việc quản lý, điều hành hoạt động của Tổng công ty khi xét thấy cần thiết hoặc theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông hoặc theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 114 của Luật Doanh nghiệp.

6. Khi có yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 114 của Luật Doanh nghiệp, Ban kiểm soát thực hiện kiểm tra trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm tra, Ban kiểm soát phải báo cáo giải trình về những vấn đề được yêu cầu kiểm tra đến Hội đồng quản trị và cổ đông hoặc nhóm cổ đông có yêu cầu.

Việc kiểm tra của Ban kiểm soát quy định tại khoản này không được cản trở hoạt động bình thường của Hội đồng quản trị, không gây gián đoạn điều hành hoạt động kinh doanh của Tổng công ty.

7. Kiến nghị Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông các biện pháp sửa đổi, bổ sung, cải tiến cơ cấu tổ chức quản lý, giám sát và điều hành hoạt động kinh doanh của Tổng công ty.

8. Khi phát hiện có thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc vi phạm quy định tại Điều 160 của Luật Doanh nghiệp thì phải thông báo ngay bằng văn bản với Hội đồng quản trị, yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả.

9. Có quyền tham dự và tham gia thảo luận tại các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị và các cuộc họp khác của Tổng công ty.

10. Có quyền sử dụng tư vấn độc lập, bộ phận kiểm toán nội bộ của Tổng công ty để thực hiện các nhiệm vụ được giao.

11. Ban kiểm soát có thể tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị trước khi trình báo cáo, kết luận và kiến nghị lên Đại hội đồng cổ đông.

12. Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Điều lệ và nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Điều 56. Quyền được cung cấp thông tin của Ban kiểm soát

1. Thông báo mời họp, phiếu lấy ý kiến thành viên Hội đồng quản trị và các tài liệu kèm theo phải được gửi đến các Kiểm soát viên cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên Hội đồng quản trị.

2. Các nghị quyết và biên bản họp của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị phải được gửi đến cho các Kiểm soát viên cùng thời điểm và theo phương thức như đối với cổ đông, thành viên Hội đồng quản trị.

3. Báo cáo của Tổng giám đốc trình Hội đồng quản trị hoặc tài liệu khác do công ty phát hành được gửi đến các Kiểm soát viên cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên Hội đồng quản trị.

4. Kiểm soát viên có quyền tiếp cận các hồ sơ, tài liệu của Tổng công ty lưu giữ tại trụ sở chính, chi nhánh và địa điểm khác; có quyền đến các địa điểm làm việc của người quản lý và nhân viên của công ty trong giờ làm việc.

5. Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, người quản lý khác phải cung cấp đầy đủ, chính xác và kịp thời thông tin, tài liệu về công tác quản lý, điều hành và hoạt động kinh doanh của Tổng công ty theo yêu cầu của thành viên Ban kiểm soát hoặc Ban kiểm soát.

Điều 57. Tiền lương và quyền lợi khác của Kiểm soát viên

Tiền lương và quyền lợi khác của Kiểm soát viên được thực hiện theo quy định sau đây:

1. Kiểm soát viên được trả tiền lương hoặc thù lao và được hưởng các quyền lợi khác theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Đại hội đồng cổ đông quyết định tổng mức lương, thù lao và ngân sách hoạt động hằng năm của Ban kiểm soát;
2. Kiểm soát viên được thanh toán chi phí ăn, ở, đi lại, chi phí sử dụng dịch vụ tư vấn độc lập với mức hợp lý. Tổng mức thù lao và chi phí này không vượt quá tổng ngân sách hoạt động hằng năm của Ban kiểm soát đã được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông có quyết định khác;
3. Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát được tính vào chi phí kinh doanh của Tổng công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, pháp luật có liên quan và phải được lập thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của Tổng công ty.

Điều 58. Trách nhiệm của Kiểm soát viên

1. Tuân thủ đúng pháp luật, Điều lệ, nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và đạo đức nghề nghiệp trong thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao.
2. Thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp tối đa của Tổng công ty.
3. Trung thành với lợi ích của Tổng công ty và cổ đông; không sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của Tổng công ty, địa vị, chức vụ và sử dụng tài sản của Tổng công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác.
4. Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ.
5. Trường hợp vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này mà gây thiệt hại cho công ty hoặc người khác thì Kiểm soát viên phải chịu trách nhiệm cá nhân hoặc liên đới bồi thường thiệt hại đó. Mọi thu nhập và lợi ích khác mà Kiểm soát viên có được phải hoàn trả cho Tổng công ty.
6. Trường hợp phát hiện có Kiểm soát viên vi phạm trong thực hiện quyền và nghĩa vụ được giao thì Hội đồng quản trị phải thông báo bằng văn bản đến Ban kiểm soát; yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả.

Điều 59. Miễn nhiệm, bãi nhiệm Kiểm soát viên

1. Kiểm soát viên bị miễn nhiệm trong các trường hợp sau đây:

- a) Không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm Kiểm soát viên theo quy định tại Điều 164 của Luật Doanh nghiệp;
 - b) Không thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình trong 06 tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;
 - c) Có đơn từ chức và được chấp thuận;
2. Kiểm soát viên bị bãi nhiệm trong các trường hợp sau đây:
- a) Không hoàn thành nhiệm vụ, công việc được phân công;
 - b) Vi phạm nghiêm trọng hoặc vi phạm nhiều lần nghĩa vụ của Kiểm soát viên quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ;
 - c) Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Chương IX

PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN, TÀI KHOẢN NGÂN HÀNG NĂM TÀI CHÍNH VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN

Điều 60. Phân phối lợi nhuận

1. Lợi nhuận của Tổng công ty được sử dụng để trả cổ tức, trích lập các quỹ (quỹ dự phòng tài chính, quỹ phát triển khoa học và công nghệ, quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi và các quỹ khác) theo quy định của pháp luật và nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

2. Việc trích lập các quỹ được thực hiện căn cứ vào kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng công ty; tỷ lệ trích lập theo đề xuất của Hội đồng quản trị và được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận.

Điều 61. Tài khoản ngân hàng

1. Tổng công ty mở tài khoản tại các ngân hàng Việt Nam hoặc tại các ngân hàng nước ngoài được phép hoạt động tại Việt Nam.

2. Theo sự chấp thuận trước của cơ quan có thẩm quyền, trong trường hợp cần thiết, Tổng công ty có thể mở tài khoản ngân hàng ở nước ngoài theo các quy định của pháp luật.

3. Tổng công ty tiến hành tất cả các khoản thanh toán và giao dịch kế toán thông qua các tài khoản tiền Việt Nam hoặc ngoại tệ tại các ngân hàng mà Tổng công ty mở tài khoản.

Điều 62. Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày đầu tiên của tháng Một hàng năm và kết thúc vào ngày thứ 31 của tháng 12 cùng năm.

Điều 63. Chế độ kế toán

1. Hệ thống kế toán của Tổng công ty sử dụng là Hệ thống kế toán Việt Nam (VAS) hoặc hệ thống kế toán khác được Bộ Tài chính chấp thuận.

2. Tổng công ty lập sổ sách kế toán bằng tiếng Việt. Tổng công ty lưu giữ hồ sơ kế toán theo loại hình của các hoạt động kinh doanh mà Tổng công ty tham gia. Những hồ sơ này phải chính xác, cập nhật, có hệ thống và phải đủ để chứng minh và giải trình các giao dịch của Tổng công ty.

3. Tổng công ty sử dụng đồng Việt Nam (hoặc ngoại tệ tự do chuyển đổi trong trường hợp được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận) làm đơn vị tiền tệ dùng trong kế toán.

Chương X

BÁO CÁO TÀI CHÍNH, CÔNG BỐ THÔNG TIN

Điều 64. Báo cáo tài chính năm, sáu tháng và hàng quý

1. Tổng công ty phải lập bản báo cáo tài chính năm theo quy định của pháp luật cũng như các quy định của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và báo cáo phải được kiểm toán theo quy định của Điều lệ này, và trong thời hạn chín mươi (90) ngày kể từ khi kết thúc mỗi năm tài chính, phải nộp báo cáo tài chính hàng năm đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua cho cơ quan thuế có thẩm quyền, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán (khi niêm yết) và cơ quan đăng ký kinh doanh.

2. Báo cáo tài chính năm phải bao gồm báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phản ánh một cách trung thực và khách quan tình hình về lãi và lỗ của Tổng công ty trong năm tài chính, bảng cân đối kế toán phản ánh một cách trung thực và khách quan tình hình hoạt động của Tổng công ty tính đến thời điểm lập báo cáo, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính.

3. Tổng công ty phải lập và công bố các báo cáo sáu tháng và quý theo các quy định của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán (khi niêm

yết) và nộp cho cơ quan thuế hữu quan và cơ quan đăng ký kinh doanh theo các quy định của Luật Doanh nghiệp.

4. Các báo cáo tài chính được kiểm toán (bao gồm ý kiến của kiểm toán viên) của Tổng công ty được công bố trên website của Tổng công ty.

Điều 65. Báo cáo tài chính của công ty mẹ, công ty con

1. Vào thời điểm kết thúc năm tài chính, ngoài báo cáo và tài liệu theo quy định của pháp luật, Tổng công ty còn phải lập các báo cáo sau đây:

- a) Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ theo quy định của pháp luật về kế toán;
- b) Báo cáo tổng hợp kết quả kinh doanh hằng năm của Tổng công ty và công ty con;
- c) Báo cáo tổng hợp công tác quản lý, điều hành của Tổng công ty và công ty con.

2. Người chịu trách nhiệm lập báo cáo quy định tại khoản 1 Điều này chưa được lập và đệ trình các báo cáo đó nếu chưa nhận được đầy đủ báo cáo tài chính của các công ty con.

3. Khi có yêu cầu của người đại diện theo pháp luật của Tổng công ty, người đại diện theo pháp luật của công ty con phải cung cấp các báo cáo, tài liệu và thông tin cần thiết như quy định để lập báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tổng hợp của Tổng công ty và công ty con.

4. Người quản lý Tổng công ty sử dụng các báo cáo đó để lập báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tổng hợp của Tổng công ty và công ty con nếu không có nghi ngờ về việc báo cáo do công ty con lập và đệ trình có thông tin sai lệch, không chính xác hoặc giả mạo.

5. Trong trường hợp người quản lý Tổng công ty đã áp dụng các biện pháp cần thiết trong phạm vi thẩm quyền mà vẫn không nhận được báo cáo, tài liệu và thông tin cần thiết như quy định từ công ty con thì người quản lý Tổng công ty vẫn lập và trình báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo tổng hợp của Tổng công ty và công ty con. Báo cáo có thể gồm hoặc không gồm các thông tin từ công ty con đó, nhưng phải có giải trình cần thiết để tránh hiểu nhầm hoặc hiểu sai lệch.

6. Các báo cáo, tài liệu quyết toán tài chính hằng năm của Tổng công ty, của công ty con và các báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo tổng hợp của Tổng công ty và công ty con phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Tổng công ty. Bản sao của các báo cáo, tài liệu quy định tại khoản này phải có ở các chi nhánh của Tổng công ty trên lãnh thổ Việt Nam.

7. Đối với các công ty con, ngoài các báo cáo, tài liệu theo quy định của pháp luật, còn phải lập báo cáo tổng hợp về mua, bán và các giao dịch khác với Tổng công ty.

Chương XI

KIỂM TOÁN

Điều 66. Kiểm toán

1. Đại hội đồng cổ đông thường niên chỉ định một công ty kiểm toán độc lập hoặc thông qua danh sách các công ty kiểm toán độc lập và ủy quyền cho Hội đồng quản trị quyết định lựa chọn một trong số các đơn vị này tiến hành các hoạt động kiểm toán Tổng công ty cho năm tài chính tiếp theo dựa trên những điều khoản và điều kiện thoả thuận với Hội đồng quản trị. Tổng công ty phải chuẩn bị và gửi báo cáo tài chính năm cho công ty kiểm toán độc lập sau khi kết thúc năm tài chính.

2. Công ty kiểm toán độc lập kiểm tra, xác nhận và báo cáo về báo cáo tài chính năm phản ánh các khoản thu chi của Tổng công ty, lập báo cáo kiểm toán và trình báo cáo đó cho Hội đồng quản trị trong vòng hai (02) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

3. Bản sao của báo cáo kiểm toán được gửi đính kèm báo cáo tài chính năm của Tổng công ty.

4. Kiểm toán viên thực hiện việc kiểm toán Tổng công ty được phép tham dự các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và được quyền nhận các thông báo và các thông tin khác liên quan đến Đại hội đồng cổ đông mà các cổ đông được quyền nhận và được phát biểu ý kiến tại đại hội về các vấn đề có liên quan đến kiểm toán.

Chương XII

ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC, CÔNG TY CON VÀ CÔNG TY LIÊN KẾT

Điều 67. Đơn vị trực thuộc, công ty con và công ty liên kết của Tổng công ty

1. Tổng công ty có các đơn vị trực thuộc, các công ty con và công ty liên kết.

2. Tổng công ty có thể thành lập các công ty con, công ty liên kết, đơn vị trực thuộc, chi nhánh, văn phòng đại diện ở trong nước và ở nước ngoài để hỗ trợ hoạt động kinh doanh của Tổng công ty phù hợp với Nghị quyết được Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị thông qua và phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 68. Mối quan hệ giữa Tổng công ty với các đơn vị trực thuộc

Các đơn vị trực thuộc sẽ được báo cáo trong báo cáo kế toán của Tổng công ty, sẽ thực hiện công việc hoạt động, kinh doanh, duy trì sổ kế toán, tổ chức hoạt động của mình, quản lý nguồn nhân lực và tiến hành các hoạt động khác theo các quy chế nội bộ của Tổng công ty và theo quy định chức năng, nhiệm vụ của đơn vị. Quy định chức năng, nhiệm vụ của đơn vị sẽ do Tổng Giám đốc xây dựng và trình Hội đồng quản trị ban hành.

Điều 69. Mối quan hệ giữa Tổng công ty với công ty con, công ty liên kết

1. Công ty con không được đầu tư góp vốn, mua cổ phần của Tổng công ty. Các công ty con của Tổng công ty không được cùng nhau góp vốn, mua cổ phần để sở hữu chéo lẫn nhau.

2. Các công ty con của Tổng công ty (trường hợp nhà nước sở hữu ít nhất 65% vốn điều lệ) không được cùng nhau góp vốn thành lập doanh nghiệp.

3. Quyền và trách nhiệm của Tổng công ty đối với công ty con:

a) Tùy thuộc vào loại hình pháp lý của công ty con, Tổng công ty mẹ thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình với tư cách là thành viên, chủ sở hữu hoặc cổ đông trong quan hệ với công ty con theo quy định tương ứng của Luật Doanh nghiệp và quy định khác của pháp luật có liên quan.

b) Hợp đồng, giao dịch và quan hệ khác giữa Tổng công ty và công ty con đều phải được thiết lập và thực hiện độc lập, bình đẳng theo điều kiện áp dụng đối với các chủ thể pháp lý độc lập.

c) Trường hợp Tổng công ty can thiệp ngoài thẩm quyền của chủ sở hữu, thành viên hoặc cổ đông và buộc công ty con phải thực hiện hoạt động kinh doanh trái với thông lệ kinh doanh bình thường hoặc thực hiện hoạt động không sinh lợi mà không đền bù hợp lý trong năm tài chính có liên quan, gây thiệt hại cho công ty con thì Tổng công ty phải chịu trách nhiệm về thiệt hại đó.

d) Người quản lý của Tổng công ty chịu trách nhiệm về việc can thiệp buộc công ty con thực hiện hoạt động kinh doanh quy định tại điểm c, khoản 3 Điều này phải liên đới cùng Tổng công ty chịu trách nhiệm về các thiệt hại đó.

đ) Trường hợp Tổng công ty không đền bù cho công ty con theo quy định tại khoản điểm c, khoản 3 Điều này thì chủ nợ hoặc thành viên, cổ đông có sở hữu ít nhất 1% vốn điều lệ của công ty con có quyền nhân danh chính mình hoặc nhân danh, công ty con đòi Tổng công ty đền bù thiệt hại cho công ty con.

e) Trường hợp hoạt động kinh doanh như quy định tại điểm c, khoản 3 Điều này do công ty con thực hiện đem lại lợi ích cho công ty con khác của Tổng công ty thì công ty con được hưởng lợi đó phải liên đới cùng Tổng công ty hoàn trả khoản lợi được hưởng đó cho công ty con bị thiệt hại.

4. Đối với công ty liên kết:

a) Tùy thuộc vào loại hình pháp lý của công ty liên kết, Tổng công ty thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình với tư cách là thành viên, chủ sở hữu hoặc cổ đông trong quan hệ với công ty liên kết theo quy định tương ứng của Luật Doanh nghiệp và quy định khác của pháp luật có liên quan

b) Tổng công ty cử và ủy quyền cho Người đại diện vốn của Tổng công ty tại công ty liên kết quyết thực hiện các quyền hạn của Tổng công ty với tư cách là thành viên, chủ sở hữu hoặc cổ đông theo quy định của Luật Doanh nghiệp và quy định khác của pháp luật có liên quan.

c) Trường hợp Tổng công ty nắm ít cổ phần hoặc vốn góp tại công ty liên kết thì có thể không cử Người đại diện vốn nhưng phải tổ chức theo dõi số vốn góp, lợi tức được chia và các lợi ích khác từ phần vốn góp tại công ty liên kết; phân công người thực hiện các quyền hạn và nghĩa vụ của Tổng công ty theo quy định của pháp luật, Điều lệ của công ty liên kết hoặc theo hợp đồng, thoả thuận liên kết.

Chương XIII

CON DẤU

Điều 70. Con dấu

1. Tổng công ty có 01 con dấu riêng. Hội đồng quản trị quyết định thông qua con dấu chính thức của Tổng công ty. Con dấu của Tổng công ty phải được lưu giữ và bảo quản tại trụ sở chính của Tổng công ty.

2. Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc phải sử dụng và quản lý con dấu theo quy định của pháp luật hiện hành.

Chương XIV

TỔ CHỨC LẠI, GIẢI THỂ TỔNG CÔNG TY

Điều 71. Chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi

Tổng công ty thực hiện việc chia, tách, hợp nhất, sáp nhập hoặc chuyển đổi Tổng công ty theo quy định tại các Điều 192, 193, 194, 195, 196, 197, 198, 199 của Luật Doanh nghiệp và các văn bản pháp luật có liên quan.

Điều 72. Giải thể

1. Tổng công ty có thể bị giải thể trong những trường hợp sau:

a) Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;

b) Tổng công ty không còn đủ số lượng cổ đông tối thiểu theo quy định của Luật Doanh nghiệp trong thời hạn 06 tháng liên tục mà không làm thủ tục chuyển đổi loại hình doanh nghiệp;

c) Bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

2. Tổng công ty chỉ được giải thể khi bảo đảm thanh toán hết các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác và doanh nghiệp không trong quá trình giải quyết tranh chấp tại Tòa án hoặc cơ quan trọng tài.

3. Trình tự, thủ tục giải thể Tổng công ty được thực hiện theo quy định tại Điều 202, 203 và 204 của Luật Doanh nghiệp và các văn bản pháp luật có liên quan.

Điều 73. Thanh lý

1. Tối thiểu sáu (06) tháng sau khi có một quyết định giải thể Tổng công ty, Hội đồng quản trị phải thành lập Ban thanh lý gồm ba (03) thành viên. Hai (02) thành viên do Đại hội đồng cổ đông chỉ định và một (01) thành viên do Hội đồng quản trị chỉ định từ một Tổng công ty kiểm toán độc lập. Ban thanh lý chuẩn bị các quy chế hoạt động của mình. Các thành viên của Ban thanh lý có thể được lựa chọn trong số nhân viên của Tổng công ty hoặc chuyên gia độc lập. Tất cả các chi phí liên quan đến thanh lý được Tổng công ty ưu tiên thanh toán trước các khoản nợ khác của Tổng công ty.

2. Ban thanh lý có trách nhiệm báo cáo cho cơ quan đăng ký kinh doanh về ngày thành lập và ngày bắt đầu hoạt động. Kể từ thời điểm đó, Ban thanh lý thay mặt Tổng công ty trong tất cả các công việc liên quan đến thanh lý Tổng công ty trước Tòa án và các cơ quan hành chính.

3. Tiền thu được từ việc thanh lý được thanh toán theo thứ tự sau:

- a) Các chi phí thanh lý;
- b) Tiền lương và chi phí bảo hiểm cho công nhân viên;
- c) Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước;
- d) Các khoản vay (nếu có);
- đ) Các khoản nợ khác của Tổng công ty;
- e) Số dư còn lại sau khi đã thanh toán tất cả các khoản nợ từ mục (a) đến mục (đ) trên đây được phân chia cho các cổ đông. Các cổ phần ưu đãi được ưu tiên thanh toán trước.

Chương XV

GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ

Điều 74. Giải quyết tranh chấp nội bộ

1. Trường hợp phát sinh tranh chấp hay khiếu nại có liên quan tới hoạt động của Tổng công ty hay tới quyền và nghĩa vụ của các cổ đông theo quy định tại Điều lệ, Luật Doanh nghiệp, các luật khác hoặc các quy định hành chính quy định giữa:

- a. Cổ đông với Tổng công ty;

b. Cổ đông với Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc hay người quản lý;

Các bên liên quan cố gắng giải quyết tranh chấp đó thông qua thương lượng và hoà giải. Trường hợp tranh chấp liên quan tới Hội đồng quản trị hay Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng quản trị chủ trì việc giải quyết tranh chấp và yêu cầu từng bên trình bày các yếu tố thực tiễn liên quan đến tranh chấp trong vòng bảy (07) ngày làm việc kể từ ngày tranh chấp phát sinh. Trường hợp tranh chấp liên quan tới Hội đồng quản trị hay Chủ tịch Hội đồng quản trị, bất cứ bên nào cũng có thể yêu cầu chỉ định một chuyên gia độc lập để hành động với tư cách là trọng tài cho quá trình giải quyết tranh chấp.

2. Trường hợp không đạt được quyết định hoà giải trong vòng sáu (06) tuần từ khi bắt đầu quá trình hoà giải hoặc nếu quyết định của trung gian hoà giải không được các bên chấp nhận, bất cứ bên nào cũng có thể đưa tranh chấp đó ra Trọng tài kinh tế hoặc Toà án kinh tế.

3. Các bên tự chịu chi phí của mình có liên quan tới thủ tục thương lượng và hoà giải. Việc thanh toán các chi phí của Toà án được thực hiện theo phán quyết của Toà án.

Chương XVI

BỔ SUNG VÀ SỬA ĐỔI ĐIỀU LỆ

Điều 75. Bổ sung và sửa đổi Điều lệ

1. Việc bổ sung, sửa đổi Điều lệ này phải được Đại hội đồng cổ đông xem xét quyết định.

2. Trong trường hợp có những quy định của pháp luật có liên quan đến hoạt động của Tổng công ty chưa được đề cập trong bản Điều lệ này hoặc trong trường hợp có những quy định mới của pháp luật khác với những điều khoản trong Điều lệ này thì những quy định của pháp luật đó đương nhiên được áp dụng và điều chỉnh hoạt động của Tổng công ty.

Điều 76. Ngày hiệu lực

1. Điều lệ sửa đổi lần 1 đã được Đại hội đồng cổ đông Tổng công ty xây dựng Hà Nội nhất trí thông qua và có hiệu lực từ ngày tháng 5 năm 2016.

2. Các bản sao hoặc trích lục Điều lệ Tổng công ty có giá trị khi có chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc tối thiểu một phần hai (1/2) tổng số thành viên Hội đồng quản trị.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**

BÙI XUÂN DŨNG

PHỤ LỤC
ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC, CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT
CỦA TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG HÀ NỘI
(tại thời điểm thông qua Điều lệ sửa đổi, bổ sung)

I. CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC

1. Chi nhánh HANCORP tại thành phố Hồ Chí Minh

- Trụ sở: Số nhà 6C/5 Đường D1, phường 25, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh

2. Công ty xây dựng quốc tế

- Trụ sở: Nhà B3A Làng Quốc tế Thăng Long, phường Dịch vọng, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

3. Trung tâm Quản lý điều hành các Dự án xây dựng

- Trụ sở: Tầng 5, Nhà 57 Quang Trung, quận Hai Hà Trung, thành phố Hà Nội

4. Xí nghiệp Dịch vụ đô thị và nhà ở

- Trụ sở: Nhà B3A Làng Quốc tế Thăng Long, phường Dịch vọng, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

5. Ban quản lý các Dự án phát triển nhà và đô thị

- Trụ sở: Khu đoàn ngoại giao – xã Xuân Đỉnh, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội

6. Chi nhánh Tổng công ty xây dựng Hà Nội – Hancorp 1

7. Văn phòng đại diện tại Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào

8. Trung tâm Tư vấn khoa học công nghệ, Đào tạo và xuất nhập khẩu (HANTECH)

- Trụ sở: Nhà B3A Làng Quốc tế Thăng Long, phường Dịch vọng, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

II. CÔNG TY CON

1. Công ty cổ phần Xây dựng số 1 Hà Nội

- Trụ sở: Số 59 Quang Trung, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

2. Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển nhà và Xây dựng Tây Hồ

- Trụ sở: Số 2, ngõ 9, đường Đặng Thai Mai, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội

3. Công ty cổ phần Xây dựng Hancorp2

- Trụ sở: Xã Quảng Thịnh, huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa

4. Công ty Cổ phần Hancorp

- Trụ sở: Số 57 Quang Trung, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

5. Công ty cổ phần Thiết bị và vật liệu xây dựng Hancorp

- Trụ sở: 57 Quang Trung, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

6. Công ty TNHH một thành viên Hantech

- Trụ sở: Hà Nội

7. Công ty TNHH một thành viên Hancorp3

- Trụ sở: Thành phố Hồ Chí Minh

8. Công ty CP Xây dựng Hancorp1-Hà Nội

- Trụ sở: Hà Nội

III. CÔNG TY LIÊN KẾT

1. Công ty cổ phần Xây dựng Bảo tàng Hồ Chí Minh

- Trụ sở: Số 381 Đội Cấn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

2. Công ty cổ phần Xây dựng số 2

- Trụ sở: Số 31 Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

3. Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 4

- Trụ sở: Số 243A La Thành, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

4. Công ty cổ phần Bê tông xây dựng Hà Nội

- Trụ sở: Xã Đông Ngạc, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội

5. Công ty cổ phần Thi công cơ giới xây lắp

- Trụ sở: Số 2A ngõ Hạ Đình, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

6. Công ty cổ phần Xây dựng Đô thị và Khu công nghiệp

- Trụ sở: Số 22 Quang Trung, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi

7. Công ty cổ phần Đầu tư và phát triển xây dựng (INVESCO)

- Trụ sở: Số 201 Võ Thị Sáu, phường 7, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh

8. Công ty cổ phần Tư vấn – Thiết kế - Xây dựng – Kinh doanh nhà

- Trụ sở: Tầng 1, 2 Nhà B5 Làng Quốc tế Thăng Long, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

9. Công ty cổ phần Lắp máy Điện nước và Xây dựng

- Trụ sở: Số 198 đường Nguyễn Tuân, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

10. Công ty cổ phần Bạch Đằng

- Trụ sở: Số 1B Hàm Tử Quan, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

11. Công ty cổ phần Xây dựng số 34

- Trụ sở: Ngõ 164, đường Khuất Duy Tiến, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

12. Công ty cổ phần Kinh doanh Vật tư và Xây dựng

- Trụ sở: Số 145 Đốc Ngừ, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

13. Công ty cổ phần Cơ khí và Xây dựng

- Trụ sở: Km1 – Quốc lộ 3, xã Mai Lâm, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội

14. Công ty cổ phần Phát triển kỹ thuật xây dựng

- Trụ sở: Số 243A La Thành, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

15. Công ty cổ phần Trung Đô

- Trụ sở: Số 205 Lê Duẩn, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

16. Công ty cổ phần Đầu tư và xây dựng Phú Mỹ

- Trụ sở: A27 khu Dịch vụ thương mại Nam Long, đường Trần Trọng Cung, phường Tân Thuận Đông, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh

17. Công ty cổ phần Phát triển đô thị Bắc Hà Nội

- Trụ sở: Số 59 Quang Trung, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

19. Tổng công ty cổ phần VIGIBA

- Trụ sở: Số 45C Giảng Võ, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

20. Công ty cổ phần SAHABAK

- Trụ sở: Khu công nghiệp Thanh Bình, xã Thanh Bình, huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn

21. Công ty cổ phần Đèo Cả

- Trụ sở: số 243A La Thành, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

22. Công ty cổ phần Xi măng Mỹ Đức

- Trụ sở: Phúc La, Hà Đông, Hà Nội

23. Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng bất động sản Lanmak

- Trụ sở: Phòng 101, Nhà B3 Làng Quốc tế Thăng Long, phường Dịch vụ, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

24. Công ty TNHH liên doanh xây dựng Vic

- Trụ sở: số 22A Giảng Võ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

25. Công ty Quốc tế Tây Hồ

- Trụ sở: số 3 Phó Đức Chính, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

26. Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng đô thị Việt Nam

- Trụ sở: thành phố Hà Nội

27. Công ty CP Công nghệ Xây dựng số 5- Hà Nội (CONTECH5)